

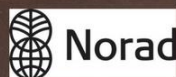


BÁO CÁO

VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ NGUYÊN LIỆU TỪ CHÂU PHI

Thực trạng và rủi ro

TÔ XUÂN PHÚC - TRẦN LÊ HUY - CAO THỊ CẨM - NGUYỄN TÔN QUYỀN - HUỖNH VĂN HẠNH



THÁNG 3, 2018

Lời cảm ơn

Báo cáo là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu do Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) thông qua Tổ chức Forest Trends. Các con số thống kê được sử dụng trong Báo cáo được thu thập từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và được tổng hợp bởi nhóm nghiên cứu. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc.

Mục lục

1. Giới thiệu	1
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ từ Châu Phi: Một số nét chính	2
2.1. Lượng gỗ nhập khẩu	3
2.2. Giá trị nhập khẩu	3
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi.....	4
3.1. Lượng nhập.....	4
3.2. Giá trị nhập	5
3.3. Nguồn cung	5
3.4. Các loài gỗ tròn nhập khẩu.....	6
3.5. Cửa khẩu nhập khẩu.....	9
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi	10
4.1. Lượng nhập.....	10
4.2. Giá trị nhập	10
4.3. Nguồn cung chính	10
4.4. Các loài nhập khẩu.....	11
4.5. Cửa khẩu	13
5. Quản trị tài nguyên tại các quốc gia xuất khẩu gỗ cho Việt Nam	13
5.1. Chỉ số quản trị cơ bản.....	13
5.2. Chỉ số nhận thức về tham nhũng	17
5.3. Chính sách và thực thi chính sách lâm nghiệp tại các quốc gia	18
Angola	18
Cameroon	19
Cộng hòa Congo	20
Cộng hòa Dân chủ Congo	20
Equatorial Guinea.....	21
Gabon	22
Ghana	23
Kenya	24
Mozambique.....	24
Nigeria	25
6. Thảo luận và kiến nghị.....	26
PHỤ LỤC	28
Phụ lục 1. Các quốc gia Châu Phi cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam 2016-2017.....	28
Phụ lục 2. Các quốc gia Châu Phi cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam 2016-2017.....	29

1. Giới thiệu

Châu Phi là lục địa với 55 quốc gia và khoảng một tỉ người, đang trở thành thị trường quan trọng của Việt Nam. Theo Tổng cục Hải quan, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Châu Phi năm 2015 đạt 5,15 tỉ USD, tăng 15% so với kim ngạch năm 2014.¹ Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vào thị trường này là lúa gạo (chiếm 50-70% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào Châu Phi), sản phẩm dệt may và máy móc thiết bị. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Châu Phi là hạt điều và bông (chiếm 89% tổng giá trị nhập khẩu), sắt thép phế liệu.² Theo thông tin từ Bộ Công thương năm 2017 kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt hơn 4 tỉ USD, trong khi kim ngạch xuất khẩu đạt 2,7 tỉ USD.

Gỗ là một trong những mặt hàng quan trọng được Việt Nam nhập khẩu từ Châu Phi. Hiện nay nguồn cung gỗ nguyên liệu, bao gồm (gỗ tròn/đẽo vuông thô (HS 4403) và xẻ (HS 4407) từ Châu Phi đã trở thành nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Báo cáo này phân tích quy mô và những thay đổi trong việc nhập khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô (sau đây được gọi tắt là gỗ tròn) và gỗ xẻ vào Việt Nam. Báo cáo cũng chỉ ra một số rủi ro về mặt pháp lý đối với nguồn cung này.

Báo cáo sử dụng nguồn thông tin xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải Quan. Ngoài ra, Báo cáo sử dụng tư liệu từ một số trao đổi với một số doanh nghiệp nhập khẩu được thực hiện trong tháng 2 năm 2018. Một số thông tin trong báo cáo cũng được thu thập từ một số khảo sát tại làng nghề Vạn Điểm và La Xuyên, nơi sử dụng nhiều gỗ nhập khẩu từ Châu Phi.

Phần 2 của Báo cáo sẽ nêu một số nét tổng quan về tình hình nhập khẩu gỗ Châu Phi vào Việt Nam trong những năm gần đây. Phần 3 mô tả chi tiết Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn trong khi phần 4 tập trung vào gỗ xẻ từ các quốc gia thuộc châu lục này. Trong phần 5, Báo cáo đưa ra các thông tin về một số chỉ số quản trị cơ bản của các quốc gia và các thông tin nhằm xác định mức độ rủi ro trong nguồn cung gỗ này. Dựa trên kết quả của phần 2-5, Phần 6 của Báo cáo thảo luận về các khía cạnh chính sách và đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam bền vững trong tương lai.

¹ <https://tuoitre.vn/trao-doi-thuong-mai-viet-namchau-phi-tang-truong-15-nam-2015-1077997.htm>

² <http://www.thesaigontimes.vn/138719/Viet-Nam-nhap-khau-ngay-cang-nhieu-tu-chau-Phi.html>

2. Việt Nam nhập khẩu gỗ từ Châu Phi: Một số nét chính

Châu Phi bao gồm nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau (Hình 1).

Hình 1. Các quốc gia thuộc khu vực Châu Phi



Nguồn: <https://www.mapsofworld.com/africa/>

Gỗ nguyên liệu từ Châu Phi bắt đầu được nhập vào Việt Nam từ khoảng 2004-2005, chủ yếu được đưa vào các làng nghề gỗ truyền thống sử dụng để làm đồ gỗ nội thất, làm khung ngoại, làm cột đình, chùa (đặc biệt là gỗ Lim), và các công trình xây dựng. Một số ít trong nhập khẩu được sử dụng chế biến sản phẩm xuất khẩu.

Gỗ Châu Phi bắt đầu được nhập về nhiều kể từ những năm 2009-2010. Trong những năm gần đây lượng nhập tăng lên rất nhanh.

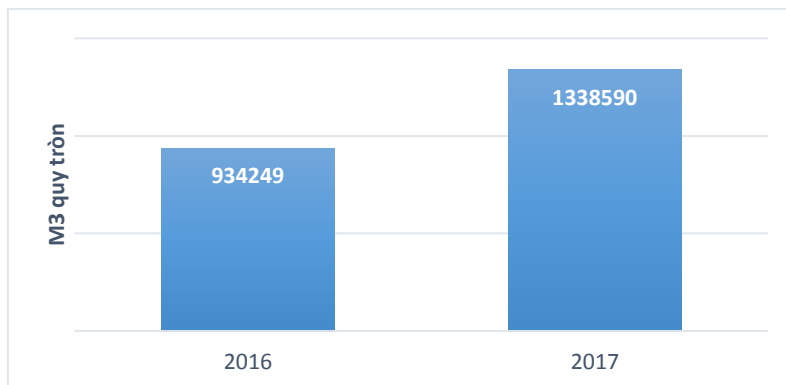
Thông tin từ một số doanh nghiệp và các hộ chế biến gỗ tại làng nghề cho thấy khoảng 50% lượng gỗ Châu Phi nhập khẩu vào Việt Nam được sử dụng cho các công trình xây dựng; 50% còn lại được sử dụng làm đồ gỗ.

2.1. Lượng gỗ nhập khẩu

Năm 2017 Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,3 triệu m³ gỗ quy tròn từ Châu Phi (Hình 2), chiếm 24,5% trong tổng lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong năm này.³

Lượng nhập năm 2017 tăng hơn 400.000m³ so với lượng nhập từ Châu lục này năm 2016, tương đương với 43,2% về tăng trưởng.

Hình 2. Lượng gỗ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam 2016-2017.



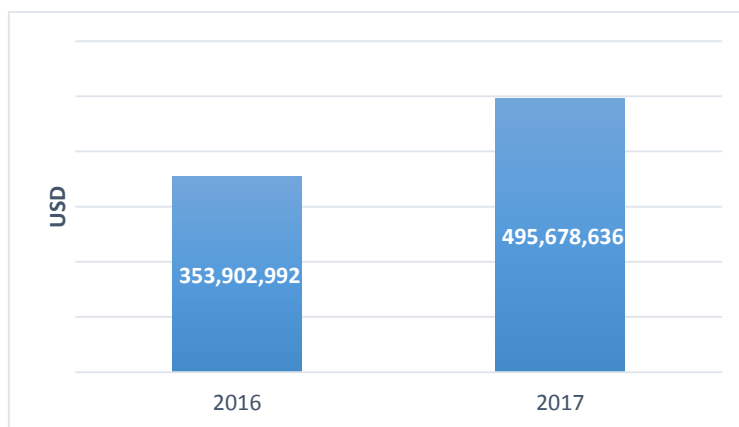
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Khoảng 70% gỗ nhập khẩu là gỗ tròn, 30% còn lại là gỗ xẻ.

2.2. Giá trị nhập khẩu

Năm 2017 các doanh nghiệp Việt Nam bỏ ra gần nửa tỉ USD để nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Châu Phi (Hình 3). Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu từ nguồn này năm 2017 so với năm 2016 khoảng 40%.

Hình 3. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ từ Châu Phi vào Việt Nam 2016-2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giá trị nhập khẩu năm 2017 chiếm 32% trong tổng giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ của Việt Nam.

Khoảng 20 quốc gia từ Châu Phi cung gỗ cho Việt Nam, trong đó 5-6 quốc gia có nguồn cung lớn, với lượng cung trên 10.000 m³/ năm.

Số lượng quốc gia cung gỗ cho Việt Nam từ Châu Phi có xu hướng mở rộng.

Giá gỗ từ Châu Phi nhập khẩu về Việt Nam khác nhau, phụ thuộc vào chất lượng của gỗ và quốc gia nơi gỗ được khai thác. Tại Việt Nam, gỗ nhập khẩu từ Châu Phi được coi là có chất lượng thấp hơn nhiều so với gỗ nhập khẩu từ các nước như Lào, Campuchia do vậy giá bán thấp hơn. Thông tin từ 1

³ Tổng lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam năm 2017 tương đương 5,3 triệu m³ quy tròn (xem chi tiết trong Báo cáo Tổng quan xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam năm 2017 do Tô Xuân Phúc và cộng sự phát hành)

doanh nghiệp lớn chuyên nhập khẩu gỗ Châu Phi cho thấy giá tại Việt Nam của các loài gỗ Châu Phi vào tháng 2 năm 2018 ở các mức sau:

- Hương Nam Phi: khoảng 20 triệu đồng / tấn
- Hương Padouk: 14-15 triệu đồng/m³ đối với gỗ xẻ, 10 triệu đồng/m³ đối với gỗ tròn
- Gỗ đỏ: Khoảng 10 triệu /tấn
- Cẩm (kavazingo) : 35-50 triệu /m³, tùy theo chất lượng
- Gỗ Pachylopa (Cameroon): trên 20 triệu /m³, tròn
- Lim Tali: Đẹp (Ghana): 26-27 triệu m³, xẻ hộp
- Lim Okan: trên 10 triệu /m³
- Gụ: Khoảng 10 triệu đồng /m³.

Lượng gỗ tròn được nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi lớn hơn nhiều so với lượng gỗ xẻ nhập từ nguồn này. Theo một số doanh nghiệp, nguyên nhân chính là bởi doanh nghiệp Việt Nam thiếu cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính. Để mở một xưởng xẻ tại Châu Phi các doanh nghiệp Việt Nam cần phải có:

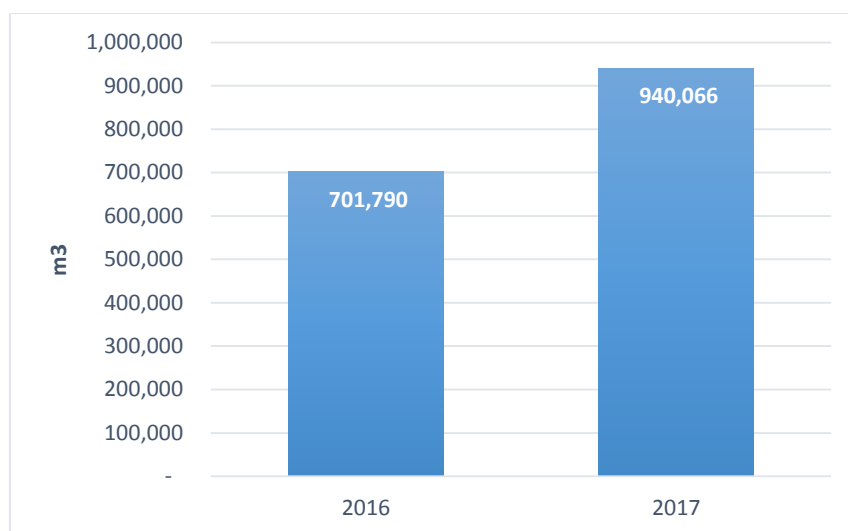
- Đất (làm kho bãi và xưởng): Khoảng 20.000 m², với giá thuê đất tính ra tiền Việt khoảng 1 tỉ đồng, cho thời hạn thuê đất 30 năm.
- Máy xẻ CD, cần khoảng 4 máy, mỗi máy khoảng 30 triệu đồng
- Công nhân: Các xưởng xẻ cần có công nhân Việt Nam để đảm bảo sự tương đồng về mặt văn hóa, ngôn ngữ, phân công trách nhiệm. Theo các doanh nghiệp, không thể giao xưởng cho các công nhân tại nước sở tại, bởi rào cản về ngôn ngữ và văn hóa, tác phong sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, theo các doanh nghiệp, để đưa được các công nhân Việt Nam sang Châu Phi làm việc là không dễ dàng. Hiện mới chỉ có một số doanh nghiệp làm được điều này. Đối với các doanh nghiệp có công nhân Việt Nam làm tại xưởng xẻ, lương trung bình của công nhân khoảng 20 triệu đồng/tháng. Công nhân ăn ở tại xưởng.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi

3.1. Lượng nhập

Năm 2017 Việt Nam nhập khẩu trên 940.000 m³ gỗ tròn từ Châu Phi (Hình 4).

Hình 4. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam 2016-2017



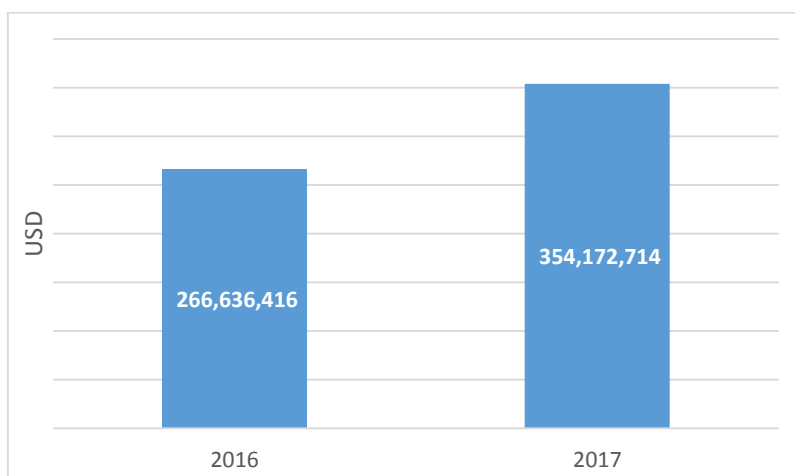
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Lượng gỗ tròn nhập khẩu năm 2017 tăng 34% so với lượng nhập khẩu năm 2016.

3.2. Giá trị nhập

Giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi năm 2017 khoảng 354 triệu USD (Hình 5), tăng gần 33% so với giá trị nhập khẩu loại gỗ này năm 2016.

Hình 5. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam năm 2016-2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.3. Nguồn cung

Năm 2017 có 19 quốc gia của Châu Phi cung gỗ tròn cho Việt Nam, tương đương với con số năm 2016.

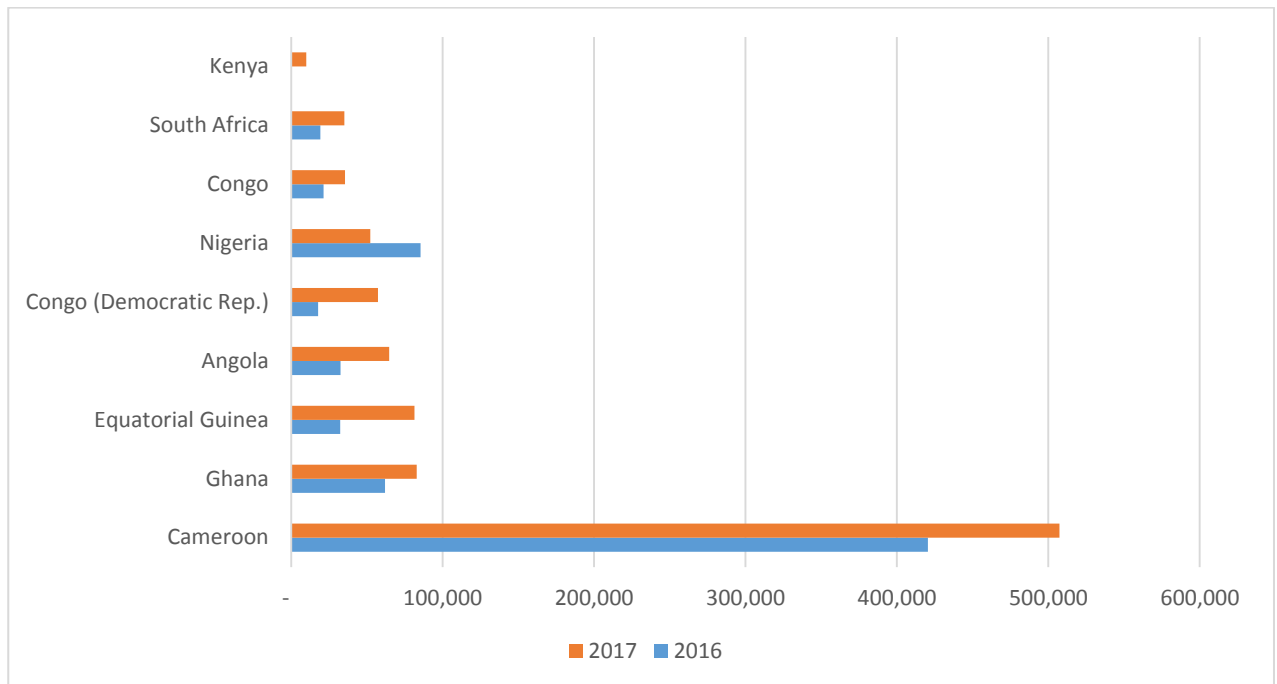
Trong số các quốc gia này, khoảng 7-8 quốc gia có lượng cung mỗi năm trung bình khoảng 10.000 m³/năm trở lên. Bảng 1 và Hình 6 chỉ ra lượng nhập, giá trị kim ngạch và thay đổi trong giai đoạn 2016-2017.

Bảng 1. Các quốc gia cung gỗ tròn chính cho Việt nam 2016 – 2017

Quốc gia	Lượng (m3)		Giá trị (USD)	
	2016	2017	2016	2017
Cameroon	420.471	507.391	164.280.698	207.579.452
Ghana	61.870	82.939	25.443.063	30.354.646
Equatorial Guinea	32.368	81.441	8.945.269	26.326.189
Angola	32.442	64.639	6.706.836	14.563.389
Congo (Democratic Rep.)	17.843	57.329	8.154.372	28.917.014
Nigeria	85.489	52.167	35.942.186	18.738.204
Congo	21.274	35.594	7.728.489	13.484.589
South Africa	19.260	34.996	3.784.013	6.404.270
Kenya	198	9.847	47.740	3.024.698

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 6. Thay đổi lượng nhập từ các quốc gia cung gỗ tròn cho Việt Nam 2016 – 2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trừ nguồn cung từ Nigeria, lượng cung gỗ tròn từ các quốc gia Châu Phi khác cho Việt Nam trong năm 2017 đều tăng so với năm 2016. Tốc độ gia tăng cao nhất tại các quốc gia như Cameroon (tăng gần 87.000 m³), Equatorial Guinea (tăng trên 21.000 m³), Congo (gần 40.000 m³).

Cameroon là quốc gia xuất khẩu gỗ tròn và xẻ lớn nhất về Việt Nam nhờ vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống hạ tầng giao thông và cảng biển lợi thế hơn so với các nước trong khu vực.

Phụ lục 1 chỉ ra thông tin chi tiết về lượng và giá trị nhập gỗ tròn vào Việt Nam từ các quốc gia Châu Phi

3.4. Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Ở Việt Nam nguồn cung gỗ từ Châu Phi còn tương đối mới, hình thành trong khoảng 10 năm trở lại đây. Lượng nhập bắt đầu mở rộng trong 3-4 năm gần đây.

Do là nguồn cung mới, các loài gỗ nhập khẩu từ nguồn này đến nay vẫn chưa có sự đồng nhất về tên gọi bằng tên Việt. Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến một số tồn tại về tên gọi của các loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi (bao gồm cả tròn và xẻ). Cụ thể:

- Sử dụng tên gọi của các loài gỗ của Việt Nam cho các loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi. Tình trạng này diễn ra phổ biến hiện nay. Một số loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi có vân, thớ gỗ, hoặc màu tương đối giống với một số loài gỗ của Việt Nam được các doanh nghiệp và các hộ chế biến gỗ tại các làng nghề đặt theo tên các loài gỗ của Việt Nam.. Tuy nhiên, các loài gỗ từ Châu Phi có thể khác so với các loài gỗ của Việt Nam và việc sử dụng tên của các loài gỗ Việt Nam cho các loài mới nhập khẩu từ nguồn này có thể dẫn đến sự nhầm lẫn về tên loài. Điều này có thể gây ra khó khăn trong việc quản lý và kiểm soát nguồn gỗ nhập khẩu.
- Trong tờ khai hải quan nhập khẩu, nhiều doanh nghiệp sử dụng cả tên Việt Nam và tên khoa học cho các loài gỗ nhập khẩu. **Tuy nhiên có tình trạng phổ biến là 1 loài gỗ được mô tả bởi nhiều tên khoa học khác nhau. Ví dụ, trong tờ khai hải quan, gỗ nhập khẩu tên tiếng Việt được khai là 'gỗ cẩm', trong khi tên khoa học trong tờ khai này thì lại được mô tả bằng 11 tên khác nhau (Bảng 2).** Tương tự như vậy, 'gỗ hương' được sử dụng bởi 15 tên khoa học khác nhau (Bảng 3); 'gỗ lim' được sử dụng bởi 14 tên khoa học khác nhau (Bảng 4)

Bảng 2. Các loài ‘gỗ cấm’ tròn nhập khẩu năm 2016-2017

Tên khoa học (mô tả theo tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Berchemia zeyheri	24	6.240		
Bobgunnia fistuloides	28	6.885		
Guibourta demeusei	1.963	1.339.257	1.261	765.244
Guibourta peliegnana			217	126.377
Guibourtia arnoldiana	1.384	296.527	4.031	791.178
Guibourtia coleosperma	1.359	386.607	14.349	3.746.327
Guibourtia ehie	863	263.165	34	22.691
Guibourtia pellegriniana			189	90.178
Guibourtia sp			197	77.265
Guibourtia tessmannii	63	165.676	15	7.000
Swartzia Fistuloides	2.616	2.175.236	2.765	2.035.103

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bảng 3. Các loài ‘gỗ hương’ tròn nhập khẩu 2016-2017

Tên khoa học (mô tả theo tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Guibourtia arnoldiana			42	7.980
Guibourtia coleosperma			8.231	3.058.782
Paraberlinia bifoliolata	543	191.292	16.955	5.975.534
Pterocarpus angolensis	57	34.849	862	254.598
Pterocarpus erinaceus	91.821	39.335.529	37.184	13.828.544
Pterocarpus pedatus	1.338	211.224		
Pterocarpus lignum			66	15.124
Pterocarpus macrocarpus			836	137.501
Pterocarpus soyauxii	13.268	5.062.203	18.652	7.922.165
Pterocarpus sp	2.134	368.035	1.944	682.749
Pterocarpus tinctorius	2.771	580.319	5.546	1.069.925
Staudita stipitata	512	61.453	216	25.933
Staudtia kamerunensis	632	193.664	3.118	753.736
Tetraberlinia bifoliolata	284	99.299	544	87.400
Vouacapoua americana			91	21.756

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Một số trường hợp các tên khoa học khác nhau được sử dụng cho 1 tên của Việt Nam. Ví dụ trong Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy có sự trùng tên khoa học giữa gỗ ‘Cấm’ và gỗ ‘Hương’ trong khai báo hải quan của các doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ từ Châu Phi. **Cụ thể như Guibourtia arnoldiana, Guibourtia coleosperma.** Hoặc trong bảng 4 dưới đây chỉ ra tình trạng khai báo sai tên khoa học trong cùng 1 loại gỗ, chẳng hạn như Erythrophleum ivorense với Erythrophleum Worense.

Bảng 4. Các loài 'gỗ lim' tròn nhập khẩu năm 2016-2017

Tên khoa học (theo tờ khai Hải Quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Cylicodiscus gabonensis	13.203	4.336.013	25.713	9.251.050
Erythrophleum africanum			1.571	670.174
Erythrophleum guineense			71	35.959
Erythrophleum ivorense	348.975	135.466.606	330.995	139.616.721
Erythrophleum spp			542	197.874
Erythrophleum suaveolens	1.000	437.747	12.582	5.163.606
Erythrophleum Worense			19	4.500
Erythrophloeum fordii	338	134.094	60	15.008
Gilbertiodendron dewevrei			115	35.925
Gilbertiodendron preussii	8	1.795		
Pcralima Nitida	35	7.779		
Julbernardia pellegriniana	133	36.473	961	322.766
Letestua durissima			563	162.587
Erythroxyloaceae sp			478	173.039

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bảng 5 chỉ ra lượng và giá trị gỗ tròn, được thông kê theo tên gọi Việt Nam, nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2016-2017.

Bảng 5. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam 2016-2017 (theo tên gọi Việt Nam).

Tên gỗ	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Andoung*	4.959	1.150.111	1.839	502.477
Bạch đàn	17.808	3.273.411	27.587	4.830.406
Cẩm	8.299	4.639.594	23.057	7.661.364
Dâu (iroko/tếch)**	8.887	2.119.667	23.691	7.322.802
Giổi	7.110	2.103.272	28.627	8.850.808
Gỗ	73.304	31.956.401	128.777	53.741.477
Hương	113.361	46.137.867	94.287	33.841.726
Lim	363.692	140.420.506	373.670	155.649.211
Sến	35.705	13.645.278	43.015	16.075.402
Xoan đào	37.586	12.488.577	104.157	36.984.349
Gụ/Xoan đào**	1.242	1.242	10.895	4.948.668

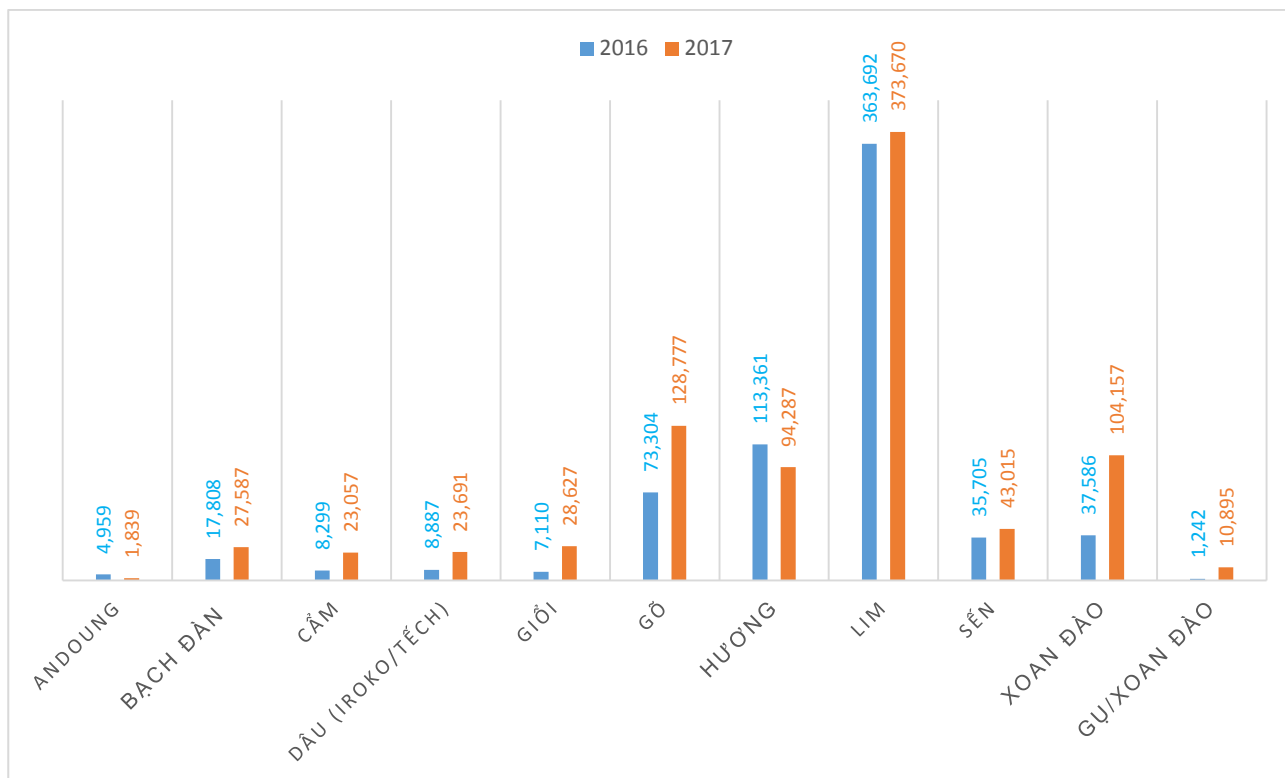
**: Không có tên Việt Nam*

*** : Các doanh nghiệp sử dụng hỗn hợp tên Việt Nam trong tờ khai hải quan*

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hương, Lim, Sến, Xoan Đào và Bạch Đàn (theo tên gọi Việt Nam) là các loài gỗ có lượng nhập khẩu lớn nhất, với lượng nhập của các loài gỗ này chiếm trên 90% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Lượng gỗ Lim và Hương nhập khẩu lớn nhất, chiếm gần 50% trong lượng nhập khẩu. Hình 7 chỉ ra sự thay đổi về lượng nhập khẩu các loài gỗ là gỗ tròn giai đoạn 2016-2017.

Hình 7. Thay đổi lượng nhập khẩu các loài gỗ tròn (theo tên Việt Nam) năm 2016-2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.5. Cửa khẩu nhập khẩu

Năm 2017 lượng gỗ tròn từ Châu Phi được nhập khẩu vào Việt Nam qua 32 cửa khẩu khác nhau. Trong số này, chỉ có khoảng 10 cửa khẩu có lượng nhập lớn (Bảng 6).

Bảng 6. Các cửa khẩu chính nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Châu Phi

Cửa khẩu	Lượng (m3)		Trị giá (USD)	
	2016	2017	2016	2017
Cảng Cát Lái	39.938	69.029	15.984.083	27.171.184
Cảng Hải An	6.045	24.501	2.407.953	9.267.553
Cảng Hải Phòng	185.086	82.816	68.089.972	27.483.506
Cảng Quy Nhơn	16.760	20.855	3.083.058	3.493.599
Cảng Xanh VIP		94.405		35.532.498
Đình Vũ Nam Hải	61.098	105.525	25.007.680	45.753.014
Nam Hải	15.825	10.290	6.861.243	3.524.653
PTSC Đình Vũ	120	19.030	48.360	7.116.171
Tân Cảng 189		209.384		77.331.068
Tân Cảng 128		25.279		8.078.869
Tân cảng Hải Phòng	120.296	109.885	50.190.892	42.111.265

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

So với năm 2016, số lượng cảng sử dụng để nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Phi lớn hơn so với lượng các cảng sử dụng năm 2016.

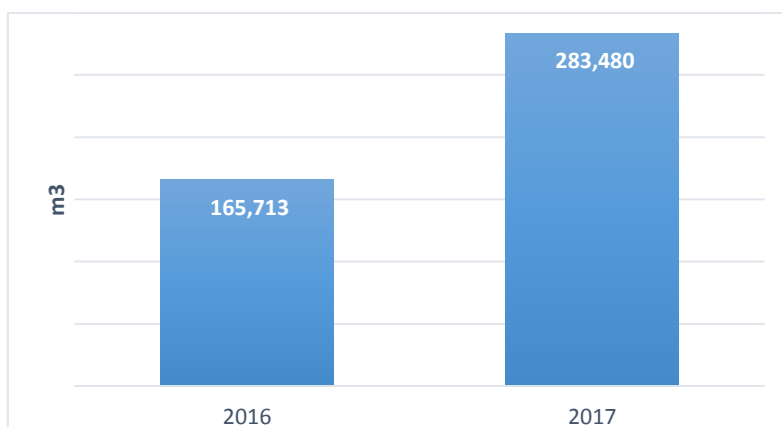
Danh sách các cảng nhập khẩu cũng cho thấy lượng nhập khẩu qua các cảng phía Bắc, đặc biệt là khu vực Hải Phòng, là rất lớn.

4. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi

4.1. Lượng nhập

Năm 2017 trên 238.000 m3 gỗ xẻ đã được nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu quy tròn chỉ chiếm khoảng 40% lượng gỗ tròn nhập khẩu.

Hình 8. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi

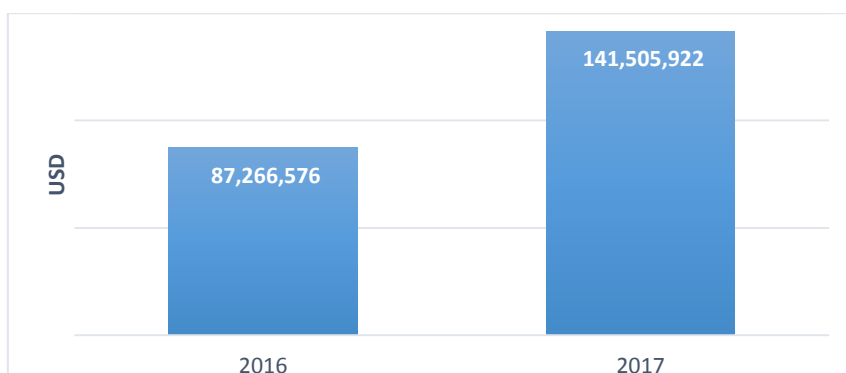


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam
Lượng nhập khẩu tăng nhanh. Cụ thể, lượng nhập năm 2017 tăng 71% so với lượng nhập năm 2016.

4.2. Giá trị nhập

Năm 2017 giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam lên tới trên 141 triệu (Hình 9).

Hình 9. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam 2016-2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam
Giá trị nhập cũng tăng tương đồng với lượng tăng về nhập. Cụ thể, giá trị gỗ xẻ nhập khẩu năm 2017 tăng gần 70% so với giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường này năm 2016.

4.3. Nguồn cung chính

Năm 2017 có 23 quốc gia ở Châu Phi cung gỗ xẻ cho Việt Nam. Năm 2016 chỉ có 18 quốc gia. Nguồn cung gỗ xẻ chính (lượng và giá trị) thể hiện trong Bảng 7.

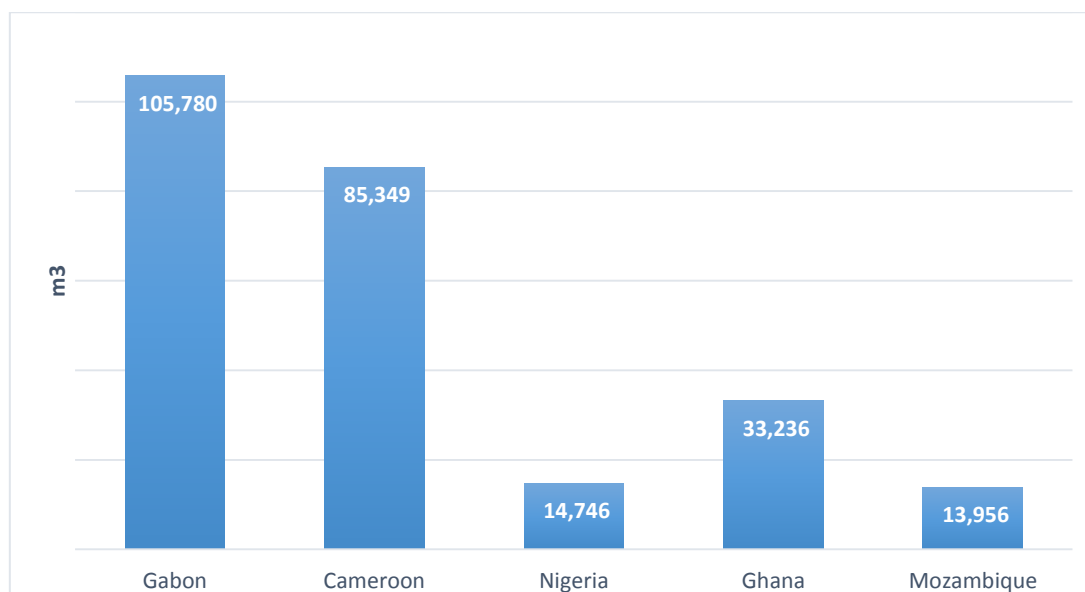
Chỉ có 5 quốc gia có lượng gỗ xẻ cung cho Việt Nam trên 10.000 m3/năm (Hình10).

Bảng 7. Các quốc gia cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam năm 2016-2017

Quốc gia	Lượng (m3)		Trị giá (USD)	
	2016	2017	2016	2017
Gabon	58.814	105.780	35.276.101	63.964.560
Cameroon	47.552	85.349	26.257.832	38.756.961
Nigeria	22.345	14.746	8.961.998	5.372.150
Ghana	22.092	33.236	10.016.588	14.246.892
Mozambique	3.966	13.956	1.382.923	3.969.876

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 10. Các quốc gia cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam năm 2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Phụ lục 2 là danh sách các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam năm 2016-2017

4.4. Các loài nhập khẩu

Tương tự so với gỗ tròn, các loài gỗ xẻ nhập khẩu cũng có tên khai báo đa dạng. Một số loài gỗ xẻ nhập khẩu được sử dụng các tên khác nhau như sau. Bảng 8, 9, 10, 11 thể hiện lượng giá trị các loài gỗ 'cắm', 'gỗ' 'hương' và 'lim' từ Châu Phi vào Việt Nam giai đoạn 2016-2017.

Bảng 8. Việt Nam nhập khẩu gỗ Cẩm xẻ từ Châu Phi

Tên khoa học (mô tả theo tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Guibourta demeusei	4.228	5.625.753	2.737	2.825.491
Guibourtia coleosperma			4.626	2.658.015
Guibourtia conjugata	38	11.250	200	71.818
Guibourtia ehie			540	475.671
Guibourtia pellegriniana			45	31.633
Guibourtia sp			65	28.252
Guibourtia tessmannii			4.130	4.006.935
Swartzia Fistuloides	642	393.686	927	626.983
Jambire sp	93	72.515		

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bảng 9. Việt Nam nhập khẩu gỗ Gõ xẻ từ Châu Phi

Tên khoa học (mô tả theo tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Afizelia xylicarpa	1.098	410.212	715	264.664
Afzelia africana	16.864	7.840.318	20.754	8.342.717
Afzelia bipidensis	680	299.460	1.012	417.770
Afzelia pachyloba	8.437	4.367.209	20.817	10.099.259
Afzelia papao			57	26.609
Afzelia quansensis	950	269.987	106	28.485
Afzelia sp			4.596	2.029.416
Afzelia xylocarpa			6.153	2.529.345
Hymelonobium flavum	34	10.880	248	79.200

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bảng 10. Việt Nam nhập khẩu gỗ Hương xẻ từ Châu Phi

Tên khoa học (mô tả theo tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Guibourtia arnoldiana			42	24.965
Guibourtia coleosperma			3.942	1.856.169
Paraberlinia bifoliolata	164	49.061	3.303	1.288.689
Pterocarpus angolensis	1.563	516.724	7.430	1.782.795
Pterocarpus Cambodianus pierre			1.911	2.273.870
Pterocarpus erinaceus	20.988	8.320.122	6.277	2.165.647
Pterocarpus soyauxii	8.110	4.175.983	20.811	10.533.340
Pterocarpus sp	725	729.166	1.085	842.217
Pterocarpus tinctorius	230	63.800	485	155.919
Pterocarpus pedatus	49	9.019		
Staudtia kamerunensis			25	7.328
Tetraberlinia bifoliolata	9	3.317	196	67.038

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bảng 11. Việt Nam nhập khẩu gỗ Lim xẻ từ Châu Phi

Tên khoa học (mô tả theo tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Cylicodiscus gabonensis	13.832	5.858.152	39.378	19.111.374
Erythrophleum africanum			522	209.557
Erythrophleum erinaceus			20	4.738
Erythrophleum ivorense	78.993	44.921.622	81.737	45.444.480
Erythrophleum spp			1.320	723.352
Erythrophleum suaveolens	44	10.876	3.747	1.895.329
Erythrophloeum fordii	164	46.310	40	12.000
Julbernardia pellegriniana	446	234.350	3.600	2.017.527
Swintonia Pierei			463	228.541
Erythroxylaceae sp			267	57.594
Dipterix Oleifera	44	23.463		

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Như đã đề cập trong phần gỗ xẻ, việc sử dụng một tên gọi theo loài gỗ của Việt Nam cho một số loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi ẩn chứa một số rủi ro trong việc kiểm soát tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu.

Bảng 12 chỉ ra một số loài gỗ xẻ nhập khẩu được gọi theo tên Việt Nam, có số lượng lớn được nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2016-2017.

Bảng 12. Một số loài gỗ có số lượng lớn được nhập khẩu vào Việt Nam

Tên gỗ (theo mô tả tờ khai hải quan)	2016		2017	
	Lượng (m3)	Trị giá (USD)	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
Cẩm	5.000	6.103.205	13.315	10.751.652
Gỗ	28.063	13.198.066	54.457	23.817.466
Hương	31.838	13.867.192	45.508	20.997.977
Lim	93.525	51.094.772	131.094	69.704.492
Giổi			9.877	4.374.221
Xoan đào	1.957	1.136.318	9.995	4.147.930

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

4.5. Cửa khẩu

Năm 2017 đã có 27 cửa khẩu đã được sử dụng để nhập khẩu gỗ xẻ Châu Phi vào Việt Nam. Năm 2016 có 19 cửa khẩu. Bảng 13 chỉ ra các cửa khẩu có số lượng nhập khẩu lớn.

Bảng 13. Các cửa khẩu nhập khẩu gỗ xẻ chính từ Châu Phi 2016-2017

Cảng	Lượng (m3)		Trị giá (USD)	
	2016	2017	2016	2017
Cảng Cát Lái	17.047	24.868	8.302.093	12.328.390
Cảng Hải An	1.077	6.862	602.906	3.555.494
Cảng Hải Phòng	38.069	41.871	22.495.391	21.596.004
Cảng Tân Vũ – Hải Phòng		5.864		2.669.490
Cảng Xanh VIP		58.076		28.385.982
Đình Vũ Nam Hải	45.549	76.451	20.851.242	36.127.825
Cảng Xanh	1.100	4.125	879.565	2.290.436
Nam Hải	3.630	4.025	1.539.377	1.407.862
Tân cảng Hải Phòng	53.384	47.861	30.064.700	25.120.103

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Khu vực Hải Phòng cũng là nơi có số lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi lớn vào Việt Nam.

Phần 5 dưới đây phân tích về một số chỉ số quản trị của các quốc gia thuộc khu vực Châu Phi cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Các chỉ số này phản ánh các khía cạnh rộng hơn khí cạnh quản trị lâm nghiệp tại các quốc gia này. Tuy nhiên, các chỉ số này cho thấy bức tranh quản trị vĩ mô về quốc gia, từ đó đưa ra một số thông tin có liên quan có liên quan đến rủi ro về mặt pháp lý của nguồn gỗ nguyên từ các quốc gia này.

5. Quản trị tài nguyên tại các quốc gia xuất khẩu gỗ cho Việt Nam

5.1. Một số chỉ số quản trị cơ bản

Chỉ số Quản trị Thế giới là sáng kiến của Ngân hàng Thế giới với mục tiêu đánh giá quản trị của các quốc gia khác nhau trên 6 khía cạnh chính:

- (i) *Tiếng nói và trách nhiệm giải trình.* Phản ánh nhận thức (perception) của người dân về sự tham gia của người dân trong việc lựa chọn chính phủ, tự do ngôn luận, tự do thành lập hội, và tự do báo chí.
- (ii) *Mức độ ổn định chính trị và phi bạo lực.* Phản ánh nhận thức của người dân về tính bất ổn về chính trị và/hoặc bạo lực có liên quan đến chính trị, bao gồm cả khủng bố.
- (iii) *Hiệu quả của chính quyền.* Phản ánh đánh giá về nhận thức của người dân về chất lượng dịch vụ công, chất lượng bộ máy quản lý và mức độ khách quan trước những sức ép chính trị, chất lượng chính sách và thực thi chính sách, và sự tín nhiệm của chính quyền đối với các chính sách đó.
- (iv) *Chất lượng thể chế.* Phản ánh nhận thức về năng lực của chính quyền trong việc ban hành và thực thi các chính sách hiệu quả, và chất lượng cơ chế chính sách khuyến khích sự phát triển của khối tư nhân.

- (v) *Pháp quyền*. Phản ánh nhận thức của các bên liên quan về sự tin tưởng và tuân thủ về một xã hội pháp quyền, và đặc biệt trong các khía cạnh như thực thi hợp đồng, quyền tài sản, chất lượng của công an, tòa án, và mức độ tội phạm và bạo lực, và
- (vi) *Kiểm soát tham nhũng*. Phản ánh quan điểm về sự lạm dụng quyền lực công nhằm đạt lợi ích cá nhân, bao gồm cả tham nhũng lớn và tham nhũng vặt, cũng như việc nhà nước bị thao túng bởi các quan chức và lợi ích cá nhân.

Thông tin chi tiết về Sáng kiến và các chỉ số này có thể tham khảo tại trang web: <http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>.

Bảng 14 đưa ra thông tin chi tiết về các chỉ số quản trị của các quốc gia cung gổ cho Việt Nam. Thang chỉ số từ 1-100, trong đó 1 là mức thấp nhất, thể hiện mức độ quản trị thấp nhất, 100 là mức độ quản trị cao nhất.

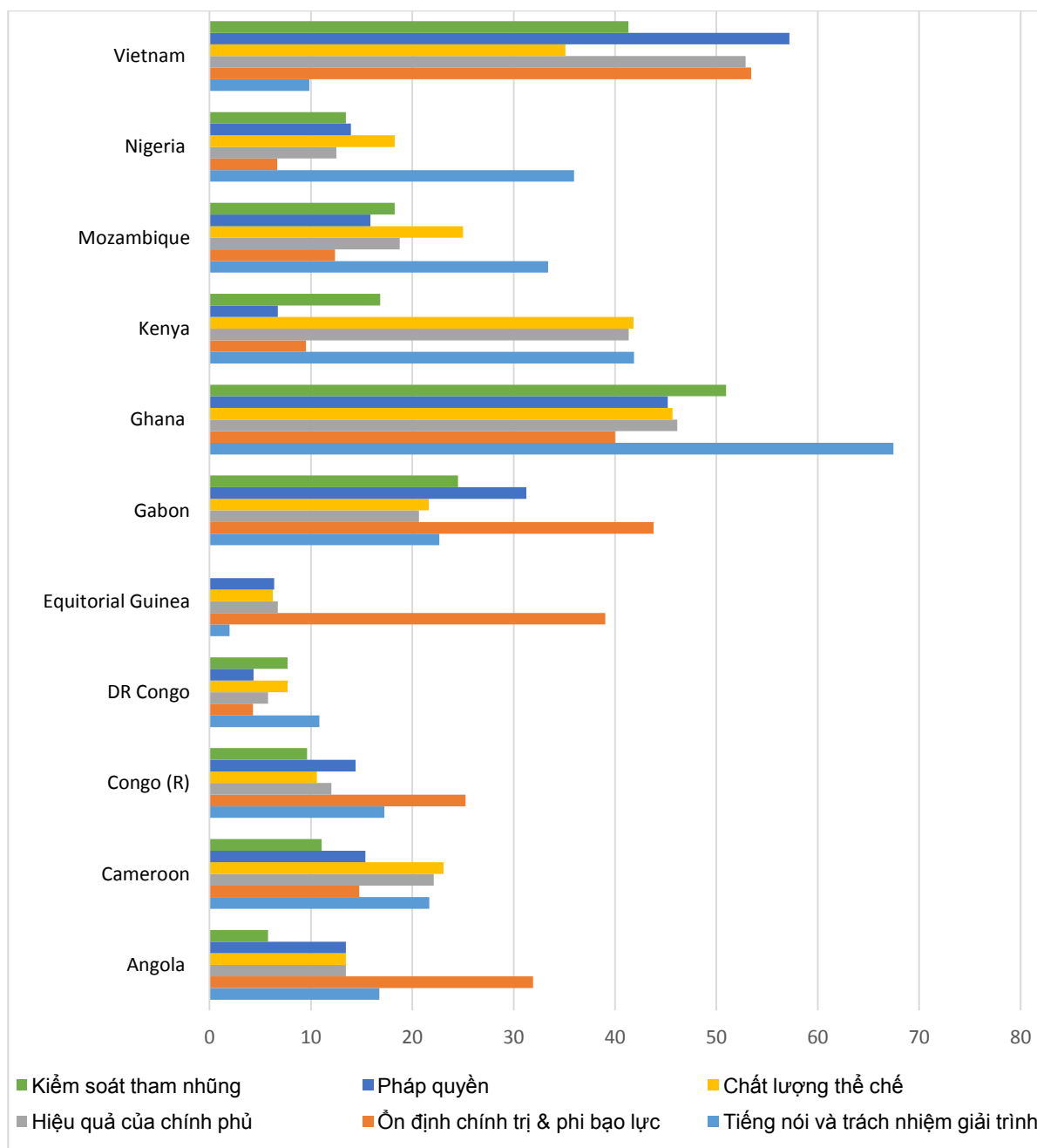
Bảng 14 Các chỉ số quản trị cơ bản năm 2016 của các quốc gia cung gổ cho Việt Nam

TT	Quốc gia	Tiếng nói & trách nhiệm giải trình	Ổn định chính trị & phi bạo lực	Hiệu quả của chính phủ	Chất lượng thể chế	Pháp quyền	Kiểm soát tham nhũng
1	Angola	16,75	31,9	13,46	13,46	13,46	5,77
2	Cameroon	21,67	14,76	22,12	23,08	15,38	11,06
3	Congo (R)	17,24	25,24	12,02	10,58	14,42	9,62
4	DR Congo	10,84	4,29	5,77	7,69	4,33	7,69
5	Equitorial Guinea	1,97	39,05	6,73	6,25	6,37	0
6	Gabon	22,66	43,81	20,67	21,63	31,25	24,52
7	Ghana	67,47	40	46,15	45,67	45,19	50,96
8	Kenya	41,87	9,52	41,35	41,83	6,73	16,83
9	Mozambique	33,39	12,38	18,75	25	15,87	18,27
10	Nigeria	35,96	6,67	12,5	18,27	13,94	13,46
11	Vietnam ⁴	9,85	53,43	52,88	35,1	57,21	41,33

Nguồn: <http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>

⁴ Các chỉ số của Việt Nam chỉ có ý nghĩa tham khảo.

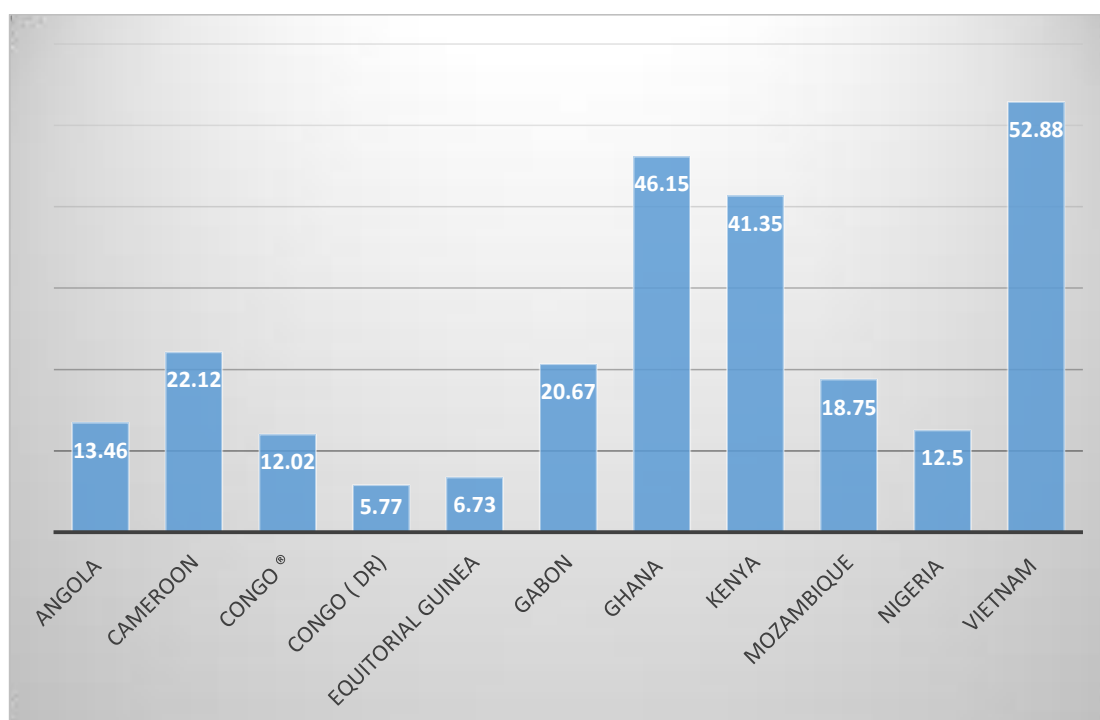
Hình 11. So sánh các chỉ số quản trị của các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam



Bảng 14 và Hình 11 cho thấy nhìn chung cả các chỉ số về quản trị quốc gia của các nước cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam đều rất thấp. Mặc dù Ghana và Kenya có các chỉ số cao hơn các quốc gia khác, các chỉ số của 2 quốc gia này vẫn ở mức trung bình thấp.

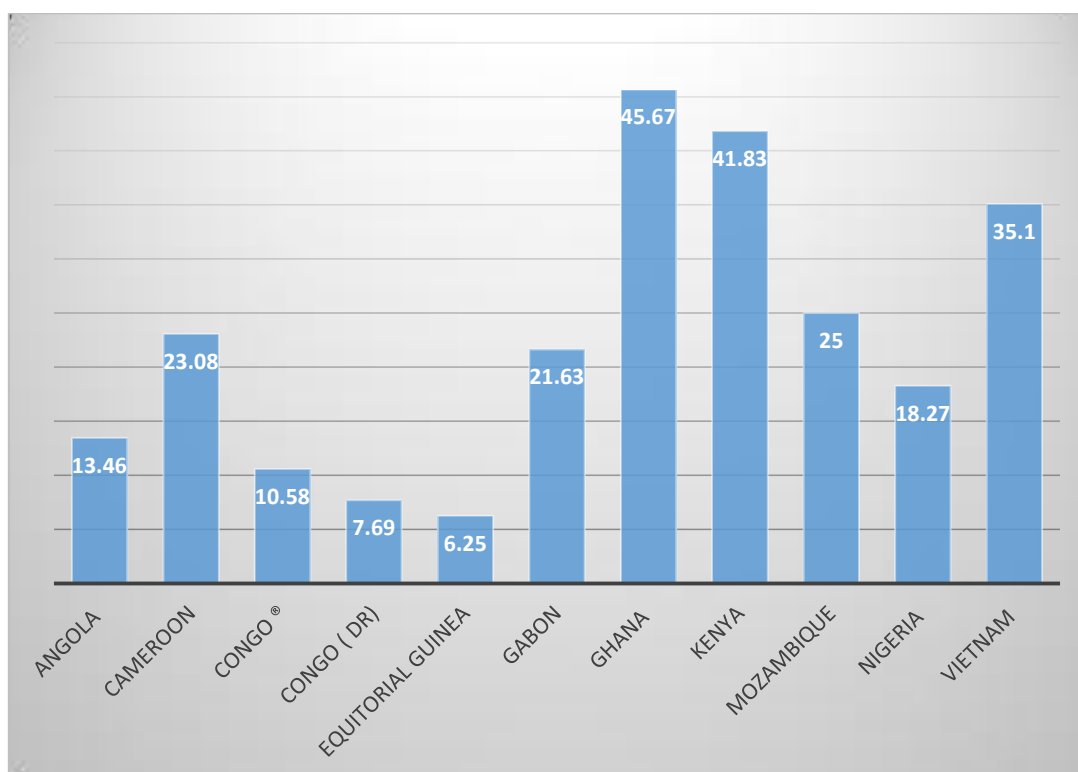
Hình 12, 13, và 14 đánh giá ba chỉ số cơ bản có liên quan trực tiếp đến quản lý và sử dụng tài nguyên ở các quốc gia này.

Hình 12. Các chỉ số về hiệu quả của chính phủ của các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam



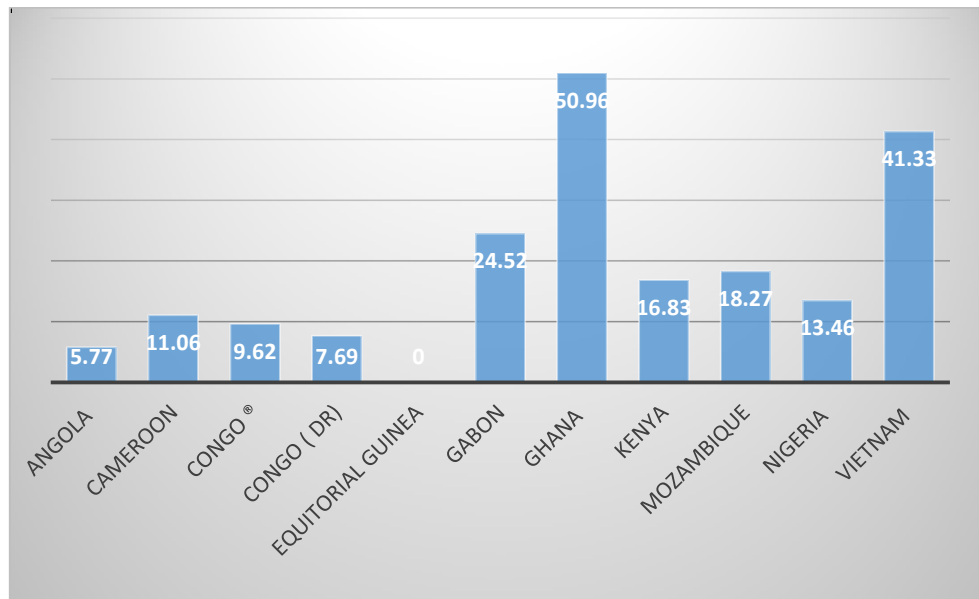
Hiệu quả của chính quyền, bao gồm cả việc ban hành chính sách, thực thi chính sách và cam kết với các chính sách ở mức thấp. Ghana và Kenya, 2 quốc gia có chất lượng cao nhất, tuy nhiên chỉ ở mức trung bình thấp, các quốc gia như Congo và Equitorial Guinea ở mức rất thấp.

Hình 13. Chỉ số quản trị về chất lượng thể chế của các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam



Chất lượng thể chế, bao gồm năng lực của chính phủ trong việc ban hành và thực thi các chính sách hiệu quả và các chính sách khuyến khích sự phát triển của khối tư nhân cũng phổ biến ở mức rất thấp.

Hình 14. Chỉ số về kiểm soát tham nhũng tại các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam



Các quốc gia như Angola, Cameroon, Cộng hòa Congo, Equitorial Guinea thể hiện khả năng mất kiểm soát đối với nạn tham nhũng. Các chỉ số về khía cạnh kiểm soát tham nhũng tại các quốc gia này đều ở mức rất thấp.

Mặc dù chỉ số hiệu quả của chính quyền và chất lượng thể chế của Kenya cao so với các quốc gia khác, chỉ số kiểm soát tham nhũng của Kenya ở mức thấp, phản ánh tính không hiệu quả trong việc kiểm soát tham nhũng tại quốc gia này.

Các chỉ số về quản trị quốc gia ở các quốc gia Châu Phi cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam đều ở mức rất thấp hoặc thấp cho thấy mức độ rủi ro có thể có liên quan đến gỗ nguyên liệu từ các nguồn này.

5.2. Chỉ số Nhận thức về Tham nhũng

Tổ chức Minh bạch Quốc (TI) tế vừa đưa ra Báo cáo về Chỉ số nhận thức tham nhũng (https://www.transparency.org/news/feature/corruption_perceptions_index_2017). Bản báo cáo này là kết quả của cuộc điều tra được thực hiện tại 180 quốc gia/ vùng lãnh thổ. Điều tra có mục tiêu đánh giá qua nhận thức của các chuyên gia và những người kinh doanh về mức độ tham nhũng của khu vực công tại mỗi quốc gia này. Nhận thức được xếp theo thang điểm từ 0 đến 100, trong đó 0 là mức tham nhũng rất cao, 100 là mức không có tham nhũng. Các chỉ số này được sử dụng để đánh giá nhiều lĩnh vực khác nhau của mỗi quốc gia. Các chỉ số này sau đó được tổng hợp, thành chỉ số chung của mỗi quốc gia. Dựa trên chỉ số chung này, 180 quốc gia này được xếp hạng, từ 1 đến 180, với mức 1 là mức không có tham nhũng và 180 là tham nhũng cao. Bảng 15 thể hiện kết quả xếp hạng của các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam.

Bảng 15. Xếp hạng mức độ tham nhũng tại một số quốc gia Châu Phi cung gỗ cho Việt Nam⁵

Quốc gia	Xếp hạng (trong 180 quốc gia)
Cameroon	153
Congo (cộng hòa)	161
Congo (Cộng hòa Dân chủ	161
Equatorial Guinea	171
Gabon	117
Ghana	81
Kenya	143
Nigeria	148

Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế
(https://www.transparency.org/news/feature/corruption_perceptions_index_2017)

⁵ Các quốc gia Châu Phi khác cung gỗ cho Việt Nam không nằm trong danh sách điều tra của TI.

Kết quả của Bảng 15 cho thấy các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam thông thường được xếp cuối bảng về chỉ số nhận thức tham nhũng. Điều này cho thấy mức độ phổ biến về tham nhũng tại các quốc gia này.

5.3. Chính sách và thực thi chính sách lâm nghiệp tại các quốc gia

Angola

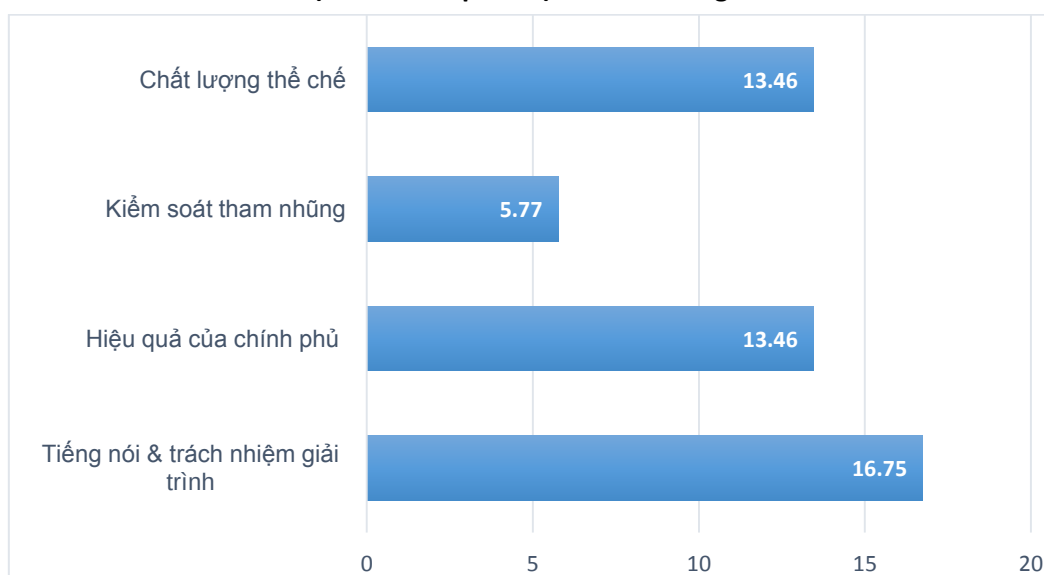
Theo Mongabay⁶ Angola có khoảng 59,1 triệu ha rừng nhiệt đới, với độ che phủ khoảng 47,4%.⁷ Diện tích rừng trồng không đáng kể, khoảng 130.000 ha (năm 2005). Diện tích rừng tự nhiên chủ yếu nằm ở phía Bắc của quốc gia. Hàng năm, diện tích rừng bị mất khoảng 124.800 ha, chủ yếu do các nguyên nhân chuyển đổi đất rừng sang cây nông nghiệp (Angola có 90% dân số làm nghề nông), chăn thả và các hoạt động khai thác củi, gỗ. Angola đã trải qua gần 30 năm nội chiến. Hiện chính phủ đang có những khoản nợ nước ngoài rất lớn, và nguồn thu từ hoạt động khai thác gỗ được (gỗ được bán cho các công ty nước ngoài) là một trong những nguồn thu quan trọng của chính phủ.

Theo Tổ chức Nông lương của Liên Hợp quốc (FAO), ngành lâm nghiệp của Angola đang tồn tại một số vấn đề như sau⁸:

- Thiếu dữ liệu thông kê về diện tích và chất lượng rừng hiện tại. Con số thống kê của cơ quan quản lý về diện tích rừng không nhất quán (ví dụ một số cơ quan đưa ra con số 53 triệu ha, cơ quan khác đưa ra con số 23 triệu ha)
- Thiếu dữ liệu thống kê về lượng gỗ khai thác và sử dụng
- Cơ quan quản lý không đủ năng lực và nguồn lực để quản lý, giám sát một cách hiệu quả nguồn tài nguyên rừng
- Khai thác gỗ không có kế hoạch, phương tiện khai thác lạc hậu gây tổn hại đến tài nguyên rừng

Nhìn chung, các chỉ số về quản trị như chất lượng thể chế, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ và tiếng nói và trách nhiệm giải trình ở mức rất thấp (Hình 15). Điều này cho thấy gỗ khai thác từ Angola tiềm ẩn rủi ro về mặt pháp lý.

Hình 15. Một số chỉ số quản trị nhà nước Angola năm 2016



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Hiện Angola chưa cấm xuất khẩu gỗ tròn.

⁶ (<https://rainforests.mongabay.com/20angola.htm>)

⁷ Con số thống kê Tổ chức Nông lương của Liên Hợp Quốc (FAO) đưa ra là 57,9 triệu ha (<http://www.fao.org/countryprofiles/index/en/?iso3=AGO>). Tuy nhiên, trong Báo cáo đánh giá Tài nguyên Rừng của Quốc gia được FAO công bố năm 2007, hiện chưa có con số thống kê diện tích rừng thực tế của Quốc gia, vì cho đến nay chưa có bất cứ một điều tra nào được thực hiện ([file:///capfs.anu.edu.au/cap_users\\$/u5170307/Desktop/Final%20Project%20documentTCP-Angola.pdf](file:///capfs.anu.edu.au/cap_users$/u5170307/Desktop/Final%20Project%20documentTCP-Angola.pdf)).

⁸ Nguồn: [file:///capfs.anu.edu.au/cap_users\\$/u5170307/Desktop/Final%20Project%20documentTCP-Angola.pdf](file:///capfs.anu.edu.au/cap_users$/u5170307/Desktop/Final%20Project%20documentTCP-Angola.pdf)

Cameroon

Theo Mongabay⁹ Cameroon có khoảng 21,2 triệu ha rừng, với độ che phủ khoảng 45,6%. Trong giai đoạn 2000-2005, mỗi năm bình quân quốc gia mất khoảng 220.000 ha rừng. Giai đoạn 2010-2015 tỉ lệ mất rừng tại quốc gia này chỉ là trên 1%.¹⁰

Vào cuối thập kỷ 90, với sự rớt giá cả các sản phẩm hàng hóa trồng trọt như cà phê, ca cao và giá dầu – các sản phẩm quan trọng của quốc gia -- nhiều diện tích rừng đã bị chuyển đổi nhằm phục vụ cho trồng trọt. Chính phủ cũng bán các diện tích rừng tự nhiên cho các công ty quốc tế nhằm tạo nguồn thu từ khai thác gỗ.

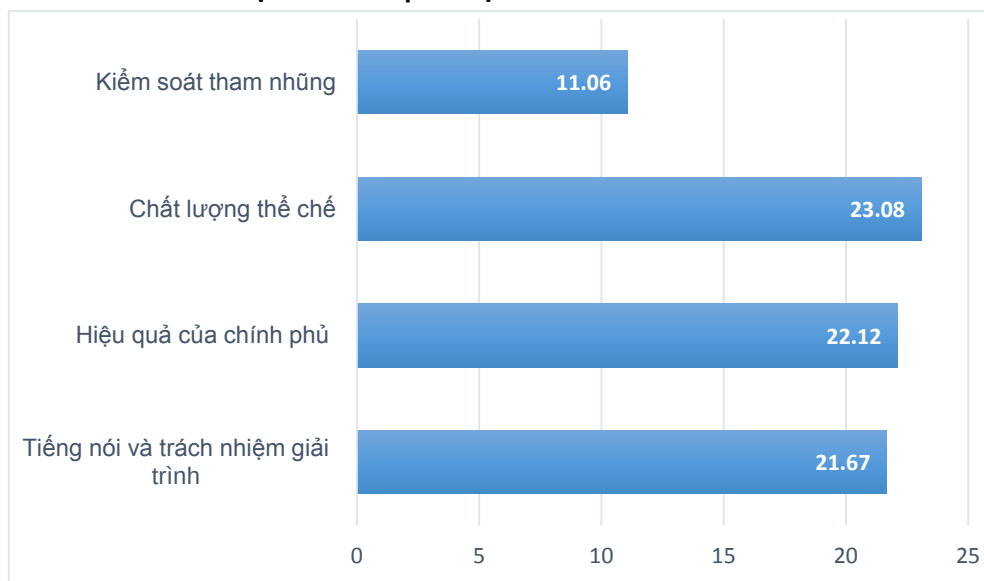
Cameroon là quốc gia đã ký Hiệp định đối tác tự nguyện (FLEGT VPA) với EU vào ngày 1 tháng 12 năm 2011.¹¹ Hiện Hiệp định đang trong quá trình thực hiện.

Nhìn chung, khai thác gỗ hiện nay tại Cameroon nằm trong tình trạng mất kiểm soát. Các công ty (chủ yếu của nước ngoài, bao gồm nhiều công ty của Trung Quốc) khai thác tràn lan với sự hậu thuẫn của các bộ quản lý. Theo kết quả đánh giá rủi ro về gỗ của NEPCON¹², Cameroon đạt 21/100 điểm (với thang điểm 0 là rủi ro cao nhất, 100 là rủi ro ít nhất), với các rủi ro cụ thể được tìm thấy trong 14 lĩnh vực liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp. Các rủi ro về pháp lý cơ bản có liên quan tới các hoạt động khai thác, quyền khai thác, các loại thuế và phí, quyền của bên thứ ba, và các hoạt động thương mại và vận chuyển.

Thông tin chi tiết về các rủi ro này xem tại: <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-cameroon>.

Các chỉ số quản trị của quốc gia (Hình 16) ở mức thấp, thông thường khoảng trên dưới 20 trong thang điểm 100.

Hình 16. Một số chỉ số quản trị cơ bản của Cameroon năm 2016



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Theo Sáng kiến Lâm nghiệp Hợp pháp (Forest Legality Initiative)¹³, Chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn một phần đã được thực hiện từ 1999 với lệnh cấm được áp dụng đối với 20 loài gỗ tròn trừ gỗ *Ayous*. Đến nay, lệnh cấm được mở ra đối với các 'loài truyền thống' (thông thường là gỗ đỏ). Xuất khẩu 2 loại gỗ *ayous* và *azobe* được thực hiện theo quota cụ thể của Chính phủ. Xuất khẩu đối với loài khác không bị giới hạn.

Lệnh cấm xuất khẩu được ban hành năm 1999 tuy nhiên hiện đã bị bãi bỏ.

⁹ <https://rainforests.mongabay.com/20cameroon.htm>

¹⁰ <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

¹¹ <http://www.euflegt.efi.int/cameroon>

¹² <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-cameroon>

¹³ <http://www.forestlegality.org/content/logging-and-export-bans>

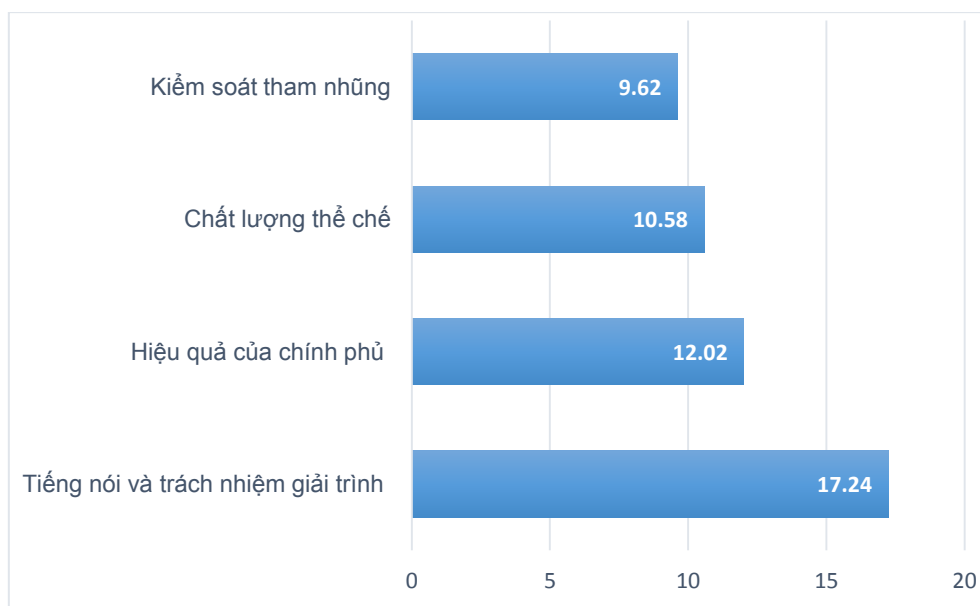
Cộng hòa Congo

Theo Mongabay¹⁴ Cộng hòa Congo có gần 22,5 triệu ha rừng, với độ che phủ khoảng 65,8%, trong đó rừng nguyên sinh chiếm gần 7,5 triệu ha (khoảng 1/3 diện tích rừng của quốc gia). Các diện tích rừng của Congo bị đe dọa nghiêm trọng, do nạn khai thác gỗ, chuyển đổi rừng. Đặc biệt, nạn khai thác gỗ tăng nhanh sau khi Chính phủ quyết định tư hữu hóa ngành công nghiệp chế biến gỗ. Khai thác gỗ hiện nay thường diễn ra với quy mô lớn, tại các khu vực rừng nguyên sinh nằm ở phía Bắc của quốc gia.

Cũng theo Mongabay, Chính phủ Congo đã ban hành chính sách quản lý rừng bền vững và chính sách hạn chế khai thác và thương mại đối với một số loài gỗ quý. Tuy nhiên, có nhiều bằng chứng cho thấy các công ty khai thác gỗ cố tình lờ đi các chính sách này và tiếp tục khai thác quy mô lớn. Khai thác gỗ lậu cũng diễn ra tràn lan và ở trong tình trạng mất kiểm soát, do nạn tham nhũng của các cán bộ quản lý.

Các chỉ số quản trị cơ bản của Congo (Hình 17) ở mức thấp.

Hình 17. Một số chỉ số quản trị cơ bản năm 2016 của Cộng hòa Congo



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Hiện Congo không có lệnh cấm xuất khẩu gỗ cho cả tròn và xẻ.

Cộng hòa Dân chủ Congo

Theo Nepcon (2017)¹⁵, Cộng hòa Dân chủ Congo (DRC) có khoảng 152,6 triệu ha rừng, với độ che phủ khoảng 67%. Rừng được phân làm 3 loại: Rừng của nhà nước, rừng bảo vệ, và rừng sản xuất lâu dài. Toàn bộ các diện tích rừng của quốc gia là sở hữu nhà nước và nhà nước trao các quyền về rừng cho các nhóm đối tượng khác nhau. Bắt đầu từ năm 1998, quốc gia đã trải qua những cuộc nội chiến và điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng.¹⁶ Trong giai đoạn 1995-2015, bình quân mỗi năm quốc gia mất khoảng 311.400 ha rừng. Theo Lawson (2010, trích trong Nepcon 2017), gần 90% gỗ khai thác tại quốc gia này có quy mô nhỏ, phi chính thức hoặc bất hợp pháp. Hiện khai thác gỗ bất hợp pháp là vấn đề nghiêm trọng. Đến nay, Chính phủ chưa có những cơ chế để giải quyết tình trạng này.

¹⁴ <https://rainforests.mongabay.com/20congo.htm>

¹⁵ <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-democratic-republic-congo>

¹⁶ <https://rainforests.mongabay.com/20zaire.htm>

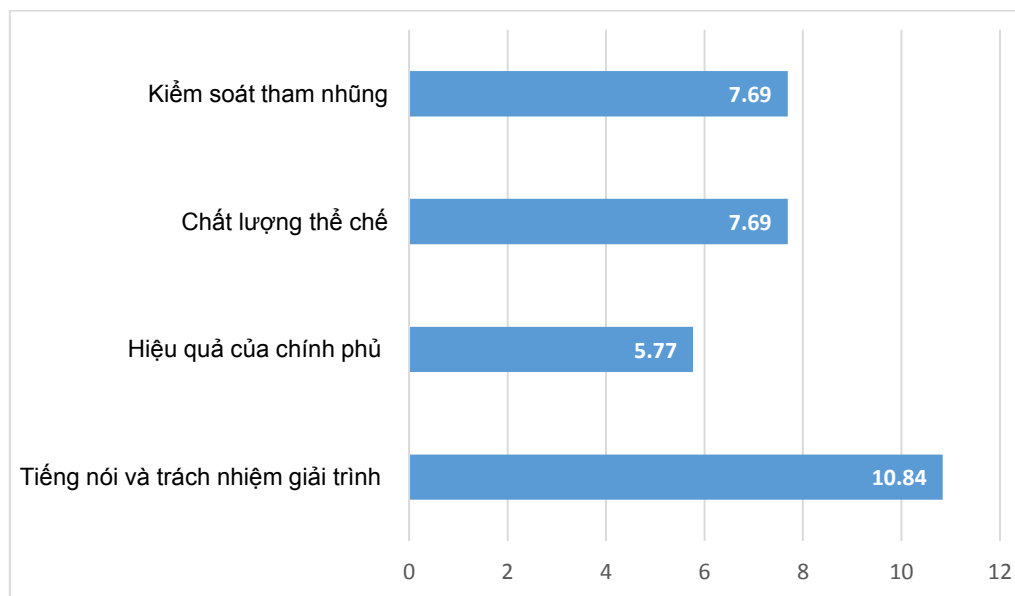
Trong thang điểm đánh giá rủi ro pháp lý của NEPCon¹⁷ DRC được 0 điểm, là chỉ số mức độ rủi ro cao nhất trong thang điểm 100. Theo kết quả này, rủi ro thể hiện trong 5 mảng chính và 21 mảng phụ, có liên quan đến các hoạt động khai thác, quyền khai thác, các loại thuế, phí, quyền của bên thứ ba và thương mại và vận chuyển.

Thông tin chi tiết về các rủi ro thể hiện trong báo cáo của Nepcon tại:

<https://nepcon.org/sites/default/files/library/2017-11/NEPCon-TIMBER-DemocraticRepublicoftheCongo-Risk-Assessment-EN-V1.2.pdf>

Các chỉ số quản trị (Hình 18) của DRC năm 2016 cũng ở mức rất thấp, hầu hết dưới dưới thang điểm 10, thể hiện chất lượng quản trị rất thấp tại quốc gia này.

Hình 18. Một số chỉ số quản trị cơ bản của DRC năm 2016



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Hiện Chính phủ DRC không có lệnh cấm về xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ.

DRC đang thực hiện đàm phán FLEGT VPA với EU.¹⁸

Chất lượng quản trị kém, cộng với rủi ro về tính hợp pháp của gỗ từ quốc gia này tiềm ẩn rủi ro cho nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam.

Equatorial Guinea

Theo Mongabay¹⁹, Equatorial Guinea là quốc gia có diện tích rừng nhỏ, khoảng 1,6 triệu ha, với độ che phủ khoảng 58,2%. Toàn bộ các diện tích rừng hiện nay của quốc gia là rừng thứ sinh. Trong những năm vừa qua, các diện tích rừng của quốc gia này luôn bị đe dọa bởi các hoạt động nông nghiệp và khai thác gỗ.

Thông tin về khai thác, sử dụng, bảo vệ rừng tại quốc gia này rất hạn chế.

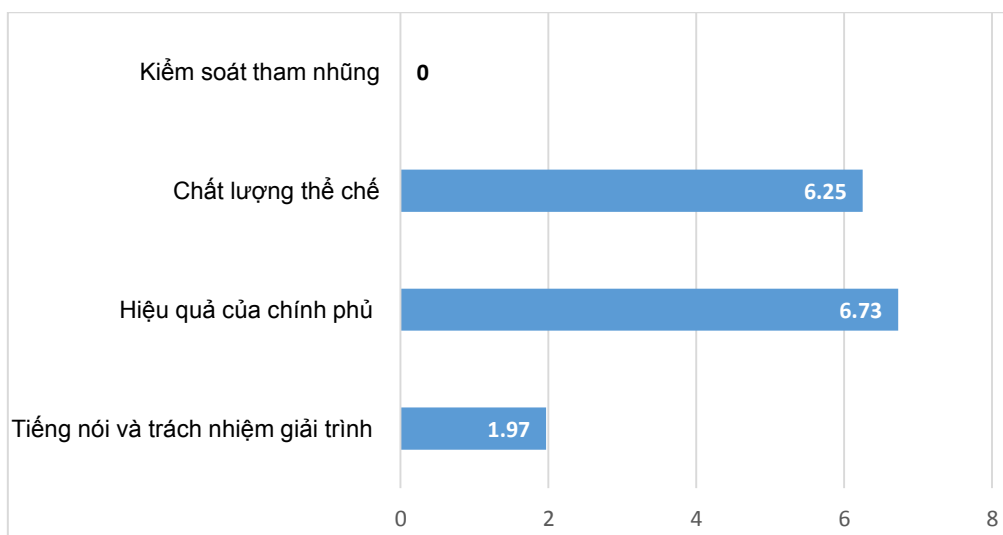
Các chỉ số quản trị quốc gia cơ bản của Equatorial Guinea ở mức rất thấp (Hình 19)

¹⁷ <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-democratic-republic-congo>

¹⁸ <http://www.euflegt.efi.int/drc>

¹⁹ https://rainforests.mongabay.com/20eq_guinea.htm

Hình 19. Các chỉ số quản trị quốc gia của Equatorial Guinea năm 2016.



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Hiện Chính phủ Equatorial Guinea không có lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ.

Gabon

Theo Nepcon (2017)²⁰, Gabon có khoảng 22 triệu ha rừng, với diện tích che phủ khoảng 85,4%. Rừng của Gabon được chia làm hai loại chính: (i) rừng nguyên sinh (65%), (ii) rừng phục hồi tự nhiên (35%). Toàn bộ diện tích rừng của quốc gia thuộc sở hữu nhà nước. Khoảng ½ diện tích rừng của quốc gia là rừng sản xuất. Hiện nay, nguồn thu từ khai thác gỗ đứng thứ 2 (sau dầu mỏ) về kim ngạch trong số các mặt hàng xuất khẩu từ quốc gia này. Gỗ được xuất khẩu chủ yếu sang EU và Trung Quốc.

Hiện còn một số tồn tại có liên quan đến tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu từ quốc gia này. Trên thang điểm xếp hạng rủi ro của Nepcon (2017), Gabon được 0 điểm, mức rủi ro cao nhất trên thang điểm 100. Nepcon cho thấy các rủi ro tiềm ẩn trong 18 nhóm phụ khác nhau.

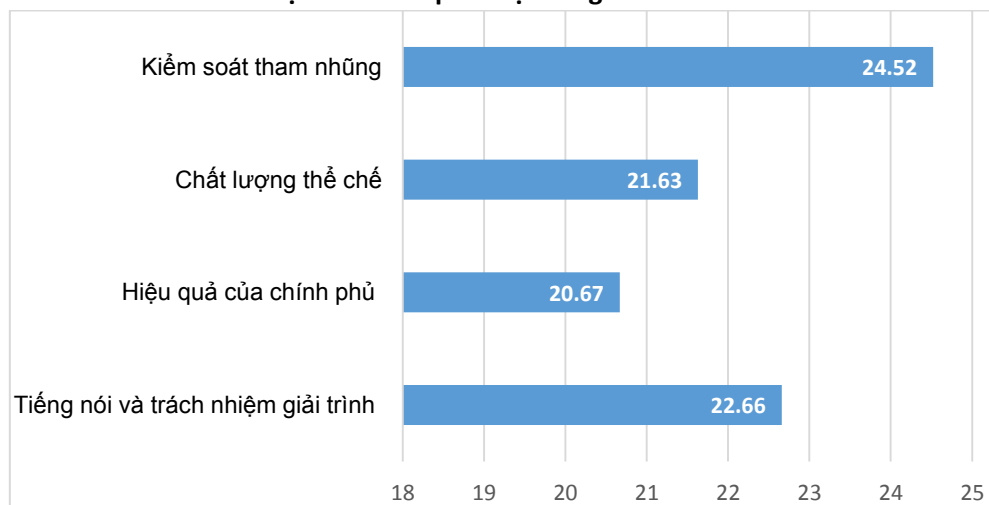
Thông tin chi tiết về các rủi ro này được thể hiện trong báo cáo của Nepcon tại:

<https://nepcon.org/sites/default/files/library/2017-11/NEPCon-TIMBER-Gabon-Risk-Assessment-EN-V1.2.pdf>

Các chỉ số quản trị chung của quốc gia ở mức trung bình thấp (Hình 20).

Hiện Chính phủ Gabon đang thực hiện đàm phán FLEGT VPA với EU. Các thông tin liên quan đến tiến trình đàm phán có thể tham khảo tại trang web: <http://www.euflegt.efi.int/gabon>

Hình 20. Một số chỉ số quản trị chung của Gabon năm 2016



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Chính phủ Gabon áp dụng lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn từ 2010. Chính sách này hiện đang có hiệu lực.

²⁰ <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-gabon>

Ghana

Ghana có khoảng 9,3 triệu ha rừng, với độ che phủ 39%, với hầu hết các diện tích rừng là rừng tự nhiên.²¹ Ghana có khoảng 2,6 triệu ha rừng được quy hoạch cho việc khai thác gỗ, và khoảng 2 triệu ha đất trồng trọt có thể trồng cây lâm nghiệp.²² Ngoài ra, Ghana còn có khoảng 0,5 triệu ha rừng không thuộc diện bảo tồn. Ngành lâm nghiệp là ngành kinh tế lớn thứ 4 trong việc tạo GDP cho quốc gia.

Ghana là quốc gia có tiếng trong việc cải tiến và đưa ra các sáng kiến về chế biến gỗ và sản xuất đồ mộc cho thị trường EU. Khoảng 1/3 gỗ và sản phẩm gỗ từ quốc gia này được xuất khẩu vào EU.²³

Ghana đã ký FLEGT VPA với EU năm 2009. Hiện VPA đang trong quá trình thực hiện.

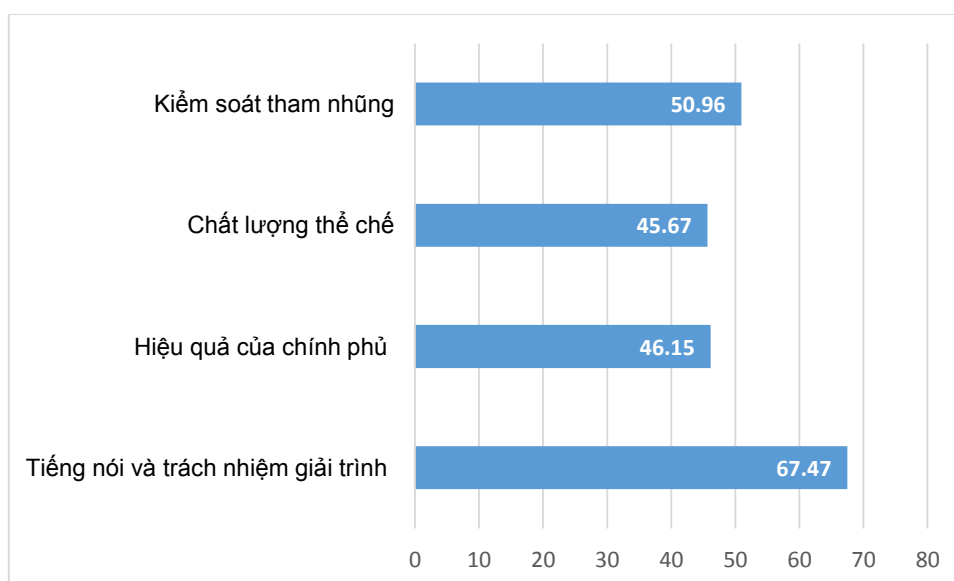
Kết quả xếp loại rủi ro về gỗ của NEPCON xếp Ghana ở mức 35 trên thang điểm 100, với độ rủi ro vẫn còn cao nhưng thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Theo Nepcon (2007), rủi ro trong nguồn nguyên liệu tìm thấy trong 21 tiêu chí phụ.

Kết quả chi tiết và các rủi ro này có thể tham khảo tại website:

<https://nepcon.org/sites/default/files/library/2017-12/NEPCON-TIMBER-Ghana-Risk-Assessment-EN-V1.2.pdf>

Các chỉ số quản trị quốc gia của Ghana đều ở mức trung bình hoặc trung bình khá (Hình 21)

Hình 21. Chỉ số quản trị cơ bản của Ghana năm 2016.



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Hiện Ghana đang áp dụng chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn do vậy toàn bộ gỗ nguyên liệu xuất khẩu đều là gỗ xẻ.

Năm 2014, Chính phủ Ghana cũng ban hành lệnh cấm khai thác và xuất khẩu gỗ hồng sắc (rosewood). Năm 2017 chính sách cấm xuất khẩu gỗ hồng sắc được ban hành phủ toàn bộ quốc gia. Tuy nhiên hiện nay chính sách này đã bị bãi bỏ.²⁴

²¹ <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-ghana>

²² <http://www.euflegt.efi.int/ghana>

²³ <http://www.euflegt.efi.int/ghana>

²⁴ <http://www.forestlegality.org/content/logging-and-export-bans>

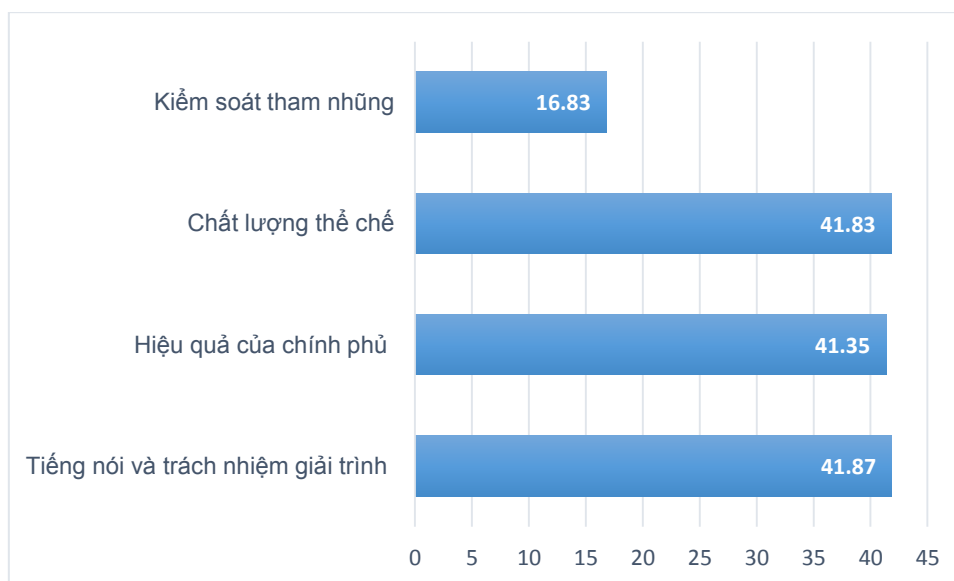
Kenya

Số liệu thống kê của FAO cho thấy năm 2014 Kenya có khoảng 4,1 triệu ha, trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên (diện tích rừng trồng không đáng kể).²⁵ Toàn bộ các diện tích rừng hiện tại của quốc gia là rừng tái sinh. Các nguyên nhân đe dọa đến nguồn tài nguyên rừng bao gồm các hoạt động chuyển đổi rừng sang trồng cây nông nghiệp và sinh kế người dân. Theo Mongabay²⁶, thời gian gần đây, xung đột giữa chính quyền và người dân bùng phát, nguyên nhân bởi chính quyền ngăn cấm các hoạt động sử dụng tài nguyên rừng.

Tỉ lệ che phủ rừng của Kenya khoảng 8%. Tỉ lệ che phủ tăng bắt đầu từ khoảng năm 2000 với tỉ lệ khoảng 1,9%/năm trong giai đoạn 2000-2010 và 0,9%/năm giai đoạn sau đó.²⁷

Các chỉ số quản trị quốc gia (Hình 22) ở mức trung bình thấp.

Hình 22. Chỉ số quản trị quốc gia của Kenya năm 2016.



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Chính phủ Kenya vừa ra lệnh cấm khai thác gỗ trên mọi diện tích rừng của quốc gia, trong vòng thời gian 3 tháng. Nguyên nhân bởi mực nước trên các con sông chính của quốc gia tụt giảm xuống mức đáng báo động.²⁸

Mozambique

Theo Mongabay²⁹, Mozambique có khoảng 19,3 triệu ha rừng, với độ che phủ khoảng 58,2%.³⁰ Hiện tại, tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp diễn ra tràn lan, chủ yếu ở quy mô nhỏ, được thực hiện bởi người dân địa phương, vì mục tiêu sinh kế. Lượng gỗ khai thác trái phép chiếm tới 90% tổng lượng gỗ khai thác hàng năm.³¹ Nguồn gỗ này sau đó được mua bởi hệ thống thương lái, chủ yếu là người Trung Quốc, và tập kết ra cảng để xuất khẩu. Kể từ năm 2013, Trung Quốc trở thành nhà nhập khẩu gỗ lớn nhất từ Mozambique. Một nguồn tin cho rằng trong năm 2013 khoảng 50% lượng gỗ xuất khẩu

²⁵ <http://www.fao.org/3/a-az251e.pdf>

²⁶ <https://rainforests.mongabay.com/20kenya.htm>

²⁷ <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

²⁸ <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

²⁹ <https://rainforests.mongabay.com/20mozambique.htm>

³⁰ Một con số khác mà FAO đưa ra là 38,1 triệu ha

(<http://www.fao.org/countryprofiles/index/en/?lang=en&iso3=MOZ>)

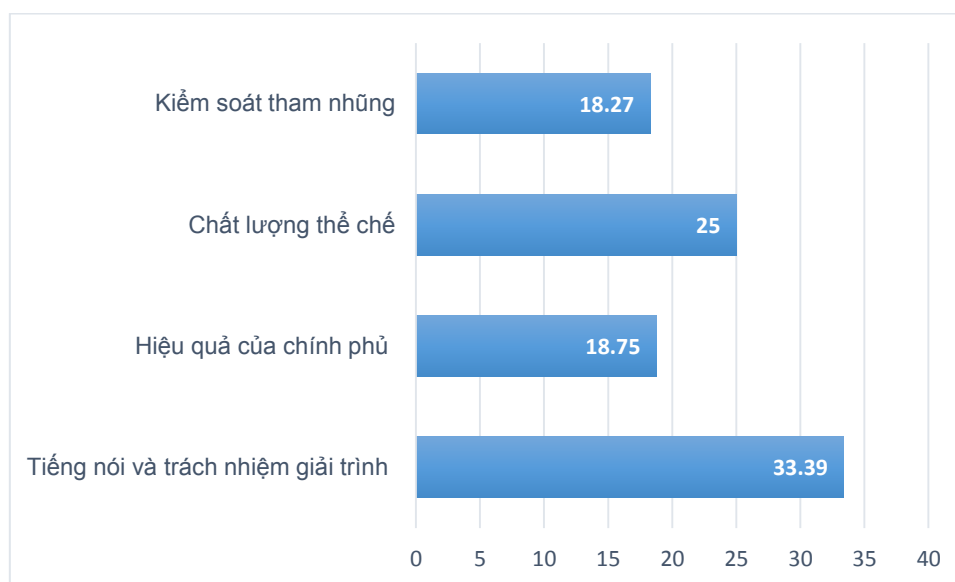
³¹ <https://mg.co.za/article/2015-03-19-moz-will-be-stripped-of-its-forests-in-just-a-few-years>

sang Trung Quốc là gỗ lậu.³² Gỗ lậu xuyên biên giới cũng diễn ra tại đây, với gỗ được khai thác bất hợp pháp từ Mozambique được chuyển qua Tanzania trước khi được đưa đến các địa bàn khác.³³ Gỗ lậu, thông thường diễn ra với sự hậu thuẫn của cán bộ địa phương, dưới dạng tham nhũng làm thất thoát lớn nguồn thu ngân sách quốc gia.

Tỉ lệ mất rừng của Mozambique khoảng 0,5%/năm trong giai đoạn 2010-2015.³⁴

Các chỉ số quản trị quốc gia của Mozambique (Hình 23) đều ở mức thấp.

Hình 23. Một số chỉ số quản trị của Mozambique năm 2016.



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

Bắt đầu từ 2007, Chính phủ Mozambique thực hiện lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn. Lệnh này hiện nay vẫn còn đang hiệu lực.

Chính sách cấm khai thác gỗ tạm thời được chính phủ thực hiện từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2017.³⁵

Nigeria

Theo thống kê của FAO, Nigeria có khoảng 7,4 triệu ha rừng, trong đó chủ yếu diện tích là rừng thứ sinh.³⁶ Tỉ lệ mất rừng hàng năm khoảng 3,5%. Tỉ lệ che phủ rừng của quốc gia khoảng dưới 10%.³⁷ Trong giai đoạn 2010-2015, tỉ lệ mất rừng tại quốc gia này khoảng 5%/năm.³⁸

Toàn bộ các diện tích rừng của Nigeria là sở hữu nhà nước. Khoảng gần 50% gỗ được khai thác tại quốc gia là khai thác không chính thức.³⁹ Khai thác gỗ mất kiểm soát gắn với tình trạng tham nhũng là những nguyên nhân chính đe dọa tài nguyên rừng.

Chính phủ Nigeria áp dụng chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn từ năm 1976.⁴⁰

Các thông tin về sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại Nigeria rất hạn chế.

³² <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

³³ <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

³⁴ <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

³⁵ <http://www.forestlegality.org/content/logging-and-export-bans>

³⁶ <http://www.fao.org/countryprofiles/index/en/?iso3=NGA>

³⁷ <https://rainforests.mongabay.com/deforestation/2000/Nigeria.htm>

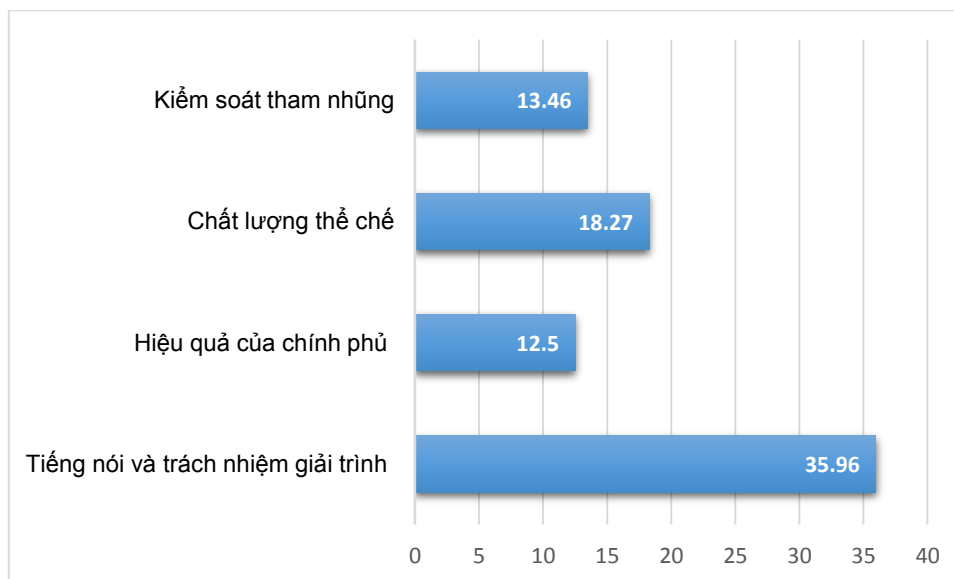
³⁸ <http://www.mediamaxnetwork.co.ke/people-daily/419472/african-countries-banned-logging/>

³⁹ <https://rainforests.mongabay.com/deforestation/2000/Nigeria.htm>

⁴⁰ <http://www.forestlegality.org/content/logging-and-export-bans>

Trừ chỉ số tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình, các chỉ số quản trị của quốc gia ở mức rất thấp (Hình 24)

Hình 24. Các chỉ số quản trị quốc gia của Nigeria năm 2016.



Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (<http://info.worldbank.org/governance/wqi/#home>)

6. Thảo luận và kiến nghị

Châu Phi đã trở thành nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất của Việt Nam. Năm 2017, lượng cung từ quốc gia này đã lên tới trên 1,3 triệu m³, chiếm 25% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong năm.⁴¹ Một số đặc điểm chính của nguồn cung gỗ này như sau:

- Nguồn cung đa dạng. Bình quân mỗi năm có khoảng trên dưới 20 quốc gia từ Châu Phi cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam, trong đó có khoảng 7-8 quốc gia có lượng cung mỗi năm từ 10.000 m³ trở lên. Các quốc gia có lượng cung lớn nhất bao gồm Cameroon, Ghana, Equatorial Guinea, Angola, Congo và một vài quốc gia khác.
- Số lượng các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam đa dạng. Năm 2017, Việt Nam nhập khẩu khoảng 145 loài gỗ tròn và 110 loài gỗ xẻ từ Châu Phi. Tuy nhiên, số lượng các loài có lượng nhập lớn (trung bình từ 10.000 m³/năm trở lên) khoảng 5-7 loài, điển hình là lim, hương, gỗ, xoan đào.
- Xu hướng nhập khẩu gỗ từ nguồn này vào Việt Nam đang tăng. Tính theo lượng gỗ quy tròn, lượng gỗ nhập khẩu năm 2017 tăng gần 86% lượng nhập năm 2016.
- Gỗ nhập khẩu từ Châu Phi chủ yếu được đưa vào các làng nghề gỗ truyền thống, sử dụng làm đồ nội thất và đồ gỗ xây dựng, chủ yếu phục vụ thị trường nội địa. Lượng xuất khẩu dưới dạng sản phẩm thô và đồ gỗ không đáng kể
- Tại Việt Nam đang tồn tại sự lộn xộn về tên gọi của các loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam. Các nhà nhập khẩu, các cơ sở chế biến tại các làng nghề đang sử dụng tên các loài gỗ của Việt Nam để đặt tên cho một số loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi. Tuy nhiên, các loài gỗ nhập khẩu từ nguồn này thường không giống với các loài gỗ của Việt Nam, hoặc các loài gỗ nhập khẩu từ các nước lân cận. Điều này dẫn một số khó khăn và rủi ro trong sử dụng và kiểm soát nguồn gỗ nhập khẩu từ Châu lục này.
- Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Xu hướng gia tăng lượng nhập khẩu có nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến mức giá gỗ, được coi là các loài gỗ quý phù hợp với khả năng mua của nhiều người tiêu thụ (mức giá các

⁴¹ Năm 2017, Việt Nam nhập khẩu 2.242.356 m³ gỗ tròn và 2.179.732 m³ gỗ xẻ, tương đương với 5.356.321 m³ gỗ quy tròn (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2018).

loài gỗ nhập khẩu từ nguồn này thấp hơn nhiều so với giá các loài gỗ nhập khẩu từ các nước Tiểu vùng sông Me Kông, có cùng tên gọi Việt Nam). Quan trọng hơn, nguồn gỗ nhập khẩu từ Châu Phi ngày càng được chấp nhận bởi người sử dụng tại Việt Nam. Nói cách khác, cầu thị trường về các loài gỗ này tại Việt Nam đang tăng.

- Trừ Ghana và Kenya, tất cả các quốc gia Châu Phi cung gỗ cho Việt Nam đều có các chỉ số quản trị quốc gia như sự tham gia của người dân trong ban hành và thực thi chính sách, tính hiệu quả của chính phủ, chất lượng thể chế và tính hiệu quả của kiểm soát tham nhũng ở mức rất thấp (thông thường xếp trong thang 10-20 trong thang điểm 100).
- Các quốc gia Châu Phi cung gỗ cho Việt Nam đều nằm ở phía cuối bảng xếp hạng về Chỉ số nhận thức tham nhũng.
- Nhìn chung, quản trị rừng tại các quốc gia này kém, thông thường liên quan đến việc thực thi chính sách kém hiệu quả, tham nhũng tràn lan và xung đột trong quản lý sử dụng tài nguyên rừng.
- Quản trị quốc gia nói chung và quản trị rừng nói riêng kém dẫn đến những rủi ro về nguồn cung gỗ này.

Việt Nam sẽ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện FLEGT VPA trong tương lai. Điều này đòi hỏi sự minh bạch về nguồn gỗ nhập khẩu đưa vào chuỗi cung. Nguồn cung gỗ từ Châu Phi hiện đang thiếu thông tin (đây cũng chính là rủi ro, bởi thiếu bằng chứng về tính hợp pháp) và ẩn chứa nhiều rủi ro khác. Với lượng cung gỗ từ nguồn này rất lớn, việc minh bạch thông tin về nguồn gỗ này là điều tối quan trọng.

Báo cáo kiến nghị:

- Chính phủ Việt Nam và các Hiệp hội gỗ yêu cầu tất cả các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam từ Châu Phi cung cấp các thông tin cơ bản về cơ chế chính sách về khai thác, chế biến, thương mại, đặc điểm các loài gỗ được phép và không được phép khai thác, sử dụng và thương mại hóa tại quốc gia này. Các thông tin này cần được cập nhật phổ biến cho các cơ quan quản lý, kiểm soát nhập khẩu cũng như những công ty nhập khẩu và các hộ tại các làng nghề, nơi nguồn gỗ được sử dụng.
- Các cơ quan nghiên cứu lâm nghiệp của Việt Nam, phối hợp với các cơ quan nghiên cứu lâm nghiệp tại các nước cung gỗ cho Việt Nam tại Châu Phi, đưa ra danh sách các loài gỗ nhập khẩu và đặc điểm nhận dạng của từng loài. Danh sách này cần được phổ cập trong hệ thống các nhà quản lý, làng nghề và những người nhập khẩu.
- Các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ Châu Phi cần tăng cường trách nhiệm giải trình, nhằm giảm thiểu rủi ro trong gỗ nhập khẩu./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Các quốc gia Châu Phi cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam 2016-2017.

Quốc gia	Lượng (m3)		Trị giá (USD)	
	2016	2017	2016	2017
Cameroon	420.471	507.391	164.280.698	207.579.452
Ghana	61.870	82.939	25.443.063	30.354.646
Equatorial Guinea	32.368	81.441	8.945.269	26.326.189
Angola	32.442	64.639	6.706.836	14.563.389
Congo (Democratic Rep.)	17.843	57.329	8.154.372	28.917.014
Nigeria	85.489	52.167	35.942.186	18.738.204
Congo	21.274	35.594	7.728.489	13.484.589
South Africa	19.260	34.996	3.784.013	6.404.270
Kenya	198	9.847	47.740	3.024.698
Namibia	408	4.381	182.583	1.636.935
Mozambique	799	2.589	314.466	824.829
Gabon	1.334	2.017	999.943	902.302
Gambia	5.064	1.706	3.047.457	746.409
Guinea-Bissau		1.327		349.783
Guinea		1.280		104.961
Liberia	92	137	37.660	51.300
Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	409	135	107.602	82.172
Tanzania (United Rep.)		112		57.371
Sierra Leone	60	20	30.400	14.200
Uganda		20		10.000
Benin	1.570		642.658	
Togo	433		57.231	
Morocco	406		183.750	
Tổng	701.790	940.066	266.636.416	354.172.714

Phụ lục 2. Các quốc gia Châu Phi cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam 2016-2017.

Quốc gia	Lượng (m3)		Trị giá (USD)	
	2016	2017	2016	2017
Gabon	58.814	105.780	35.276.101	63.964.560
Cameroon	47.552	85.349	26.257.832	38.756.961
Nigeria	22.345	14.746	8.961.998	5.372.150
Ghana	22.092	33.236	10.016.588	14.246.892
Congo	4.753	2.145	3.007.470	1.373.911
Mozambique	3.966	13.956	1.382.923	3.969.876
Angola	1.431	6.955	327.717	2.315.646
South Africa	1.074	1.244	267.600	727.776
Congo (Democratic Rep.)	968	2.480	478.848	1.410.957
Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	861	2.382	508.782	1.619.100
Tanzania (United Rep.)	443	1.021	227.839	592.475
Benin	442	614	202.801	267.865
Seychelles	407		95.756	
Gambia	182	1.180	71.817	646.555
Kenya	161	4.606	78.266	1.591.001
Liberia	77	640	46.000	293.696
Togo	65	16	15.284	2.560
Sierra Leone	40	60	23.300	17.700
Mauritius	39		19.654	
Equatorial Guinea		935		369.174
Guinea-Bissau		80		22.000
Namibia		3.092		1.304.134
Reunion		2.664		2.520.893
Senegal		27		19.544
Sudan		68		21.601
Uganda		205		78.895
Tổng	165.713	283.480	87.266.576	141.505.922